

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 1 - Động vật sống			
01.01	Ngựa, lừa, la sống.			
	- Ngựa:			
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	2	2	1
0101.30	- Lừa:			
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	2	2	1
0101.90.00	- Loại khác	2	2	1
01.02	Động vật sống họ trâu bò.			
	- Gia súc:			
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:			
0102.29.10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	2	2	1
0102.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Trâu:			
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	2	2	1
0102.90	- Loại khác:			
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	2	2	1
01.03	Lợn sống.			
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
	- Loại khác:			
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	2	2	1
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	2	2	1
01.04	Cừu, dê sống.			
0104.10	- Cừu:			
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	2	2	1
0104.20	- Dê:			
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	2	2	1
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.			
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:			

0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>			
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	5	4	3
0105.12	- - Gà tây:			
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	5	4	3
0105.13	- - Vịt, ngan:			
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	5	4	3
0105.14	- - Ngỗng:			
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	5	4	3
0105.15	- - Gà lôi:			
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.15.90	- - - Loại khác	5	4	3
	- Loại khác:			
0105.94	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :			
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0
0105.94.40	- - - Gà chọi	2	2	1
	- - - Loại khác:			
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	5	4	3
0105.94.99	- - - - Loại khác	5	4	3
0105.99	- - Loại khác:			
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	2	2	1
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	2	2	1
01.06	Động vật sống khác.			
	- Động vật có vú:			
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	2	2	1
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>)	2	2	1
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	2	2	1
0106.14.00	- - Thỏ	2	2	1
0106.19.00	- - Loại khác	2	2	1
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	2	2	1
	- Các loại chim:			
0106.31.00	- - Chim săn mồi	2	2	1
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	2	2	1
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	2	2	1
0106.39.00	- - Loại khác	2	2	1

	- Côn trùng:			
0106.41.00	- - Các loại ong	2	2	1
0106.49.00	- - Loại khác	2	2	1
0106.90.00	- Loại khác	2	2	1
	Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ			
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.			
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	18	18	15
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	13	12	12
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	13	12	12
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.			
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	13	12	12
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	13	12	12
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	13	12	12
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
	- Tươi hoặc ướp lạnh:			
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	18	18	15
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	18	18	15
0203.19.00	- - Loại khác	18	18	15
	- Đông lạnh:			
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	18	18	15
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	18	18	15
0203.29.00	- - Loại khác	18	18	15
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	5	4	3
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	5	4	3
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	5	4	3
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	5	4	3
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	5	4	3
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:			
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	5	4	3
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	5	4	3
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	5	4	3
0204.50.00	- Thịt dê	5	4	3
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	5	4	3

02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	11	11	10
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:			
0206.21.00	- - Lưỡi	11	11	10
0206.22.00	- - Gan	11	11	10
0206.29.00	- - Loại khác	11	11	10
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	11	11	10
	- Của lợn, đông lạnh:			
0206.41.00	- - Gan	11	11	10
0206.49.00	- - Loại khác	11	11	10
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	7	7	7
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	7	7	7
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
	- Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :			
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	22,5	20	15
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	22,5	20	15
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	22,5	20	15
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207.14.10	- - - Cánh	13	12	12
0207.14.20	- - - Đùi	13	12	12
0207.14.30	- - - Gan	13	12	12
	- - - Loại khác:			
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	13	12	12
0207.14.99	- - - - Loại khác	13	12	12
	- Của gà tây:			
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	22,5	20	15
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	22,5	20	15
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	22,5	20	15
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207.27.10	- - - Gan	13	12	12
	- - - Loại khác:			
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	13	12	12
0207.27.99	- - - - Loại khác	13	12	12
	- Của vịt, ngan:			
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	22,5	20	15
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	22,5	20	15
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	11	11	10
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	11	11	10

0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	11	11	10
	- Cửa ngỗng:			
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	22,5	20	15
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	22,5	20	15
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	11	11	10
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	11	11	10
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	11	11	10
0207.60.00	- Cửa gà lôi	11	11	10
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
0208.10.00	- Cửa thỏ	5	4	3
0208.30.00	- Cửa bộ động vật linh trưởng	6	5	5
0208.40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); cửa hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):			
0208.40.10	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	6	5	5
0208.40.90	- - Loại khác	5	4	3
0208.50.00	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	6	5	5
0208.60.00	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	5	4	3
0208.90	- Loại khác:			
0208.90.10	- - Đùi ếch	5	4	3
0208.90.90	- - Loại khác	5	4	3
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.			
0209.10.00	- Cửa lợn	13	12	12
0209.90.00	- Loại khác	13	12	12
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.			
	- Thịt lợn:			
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	13	12	12
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	13	12	12
0210.19	- - Loại khác:			
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông đùi (ham) không xương	13	12	12
0210.19.90	- - - Loại khác	13	12	12
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	13	12	12
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:			
0210.91.00	- - Cửa bộ động vật linh trưởng	13	12	12

0210.92	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); cửa hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):			
0210.92.10	- - - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	13	12	12
0210.92.90	- - - Loại khác	13	12	12
0210.93.00	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	13	12	12
0210.99	- - Loại khác:			
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	13	12	12
0210.99.20	- - - Da lợn khô	13	12	12
0210.99.90	- - - Loại khác	13	12	12
	Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác			
03.01	Cá sống.			
	- Cá cảnh:			
0301.11	- - Cá nước ngọt:			
0301.11.10	- - - Cá bột	7,5	7,5	5
	- - - Loại khác:			
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	12,5	10	7,5
0301.11.92	- - - - Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	12,5	10	7,5
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (<i>Beta splendens</i>)	12,5	10	7,5
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (<i>Astronotus ocellatus</i>)	12,5	10	7,5
0301.11.95	- - - - Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	12,5	10	7,5
0301.11.99	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
0301.19	- - Loại khác:			
0301.19.10	- - - Cá bột	7,5	7,5	5
0301.19.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Cá sống khác:			
0301.91.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	18	18	15
0301.92.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	18	18	15
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>):			
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0
0301.93.90	- - - Loại khác	18	18	15
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	0	0	0
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	18	18	15
0301.99	- - Loại khác:			
	- - - Cá bột của cá măng biển hoặc của cá mú (lapu lapu):			
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0

0301.99.19	- - - - Loại khác	18	18	15
	- - - Cá bột loại khác:			
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	18	18	15
	- - - Cá biển khác:			
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	18	18	15
0301.99.39	- - - - Loại khác	18	18	15
0301.99.40	- - - Cá nước ngọt khác	0	0	0
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.			
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.11.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	18	18	15
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	18	18	15
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	18	18	15
0302.19.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	12,5	10	7,5
0302.22.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	18	18	15
0302.23.00	- - Cá bơn Sole (<i>Solea spp.</i>)	18	18	15
0302.24.00	- - Cá bơn Turbot (<i>Psetta maxima</i>)	18	18	15
0302.29.00	- - Loại khác	18	18	15
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	18	18	15
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	23	22,5	22
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	18	18	15
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	18	18	15
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	18	18	15
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	18	18	15
0302.39.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá tròn) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias</i>			

	<i>gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	18	18	15
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	23	22,5	22
0302.43.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	18	18	15
0302.44.00	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	18	18	15
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	23	22,5	22
0302.46.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	23	22,5	22
0302.47.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	23	22,5	22
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	18	18	15
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	18	18	15
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	18	18	15
0302.54.00	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	23	22,5	22
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	23	22,5	22
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	23	22,5	22
0302.59.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.71.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	23	22,5	22
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):			
0302.72.10	- - - Cá basa (<i>Pangasius pangasius</i>)	23	22,5	22
0302.72.90	- - - Loại khác	23	22,5	22
0302.73	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>):			
0302.73.10	- - - Cá Mrigal (<i>Cirrhinus cirrhosus</i>)	23	22,5	22
0302.73.90	- - - Loại khác	23	22,5	22
0302.74.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	18	18	15
0302.79.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	18	18	15
0302.82.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	23	22,5	22
0302.83.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	23	22,5	22
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	23	22,5	22
0302.85.00	- - Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	23	22,5	22

	- - Loại khác:			
	- - - Cá biển:			
0302.89.12	- - - - Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	23	22,5	22
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	23	22,5	22
0302.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	23	22,5	22
0302.89.15	- - - - Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>) và cá bạc má đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	23	22,5	22
0302.89.16	- - - - Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiện chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyrna barracuda</i>)	23	22,5	22
0302.89.17	- - - - Cá chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>) và cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	23	22,5	22
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	23	22,5	22
0302.89.19	- - - - Loại khác	23	22,5	22
	- - - Loại khác:			
0302.89.22	- - - - Cá rohu (<i>Labeo rohita</i>), cá catla (<i>Catla catla</i>) và cá dầm (<i>Puntius chola</i>)	23	22,5	22
0302.89.24	- - - - Cá sặc rằn họ Anabantidae (<i>Trichogaster pectoralis</i>)	23	22,5	22
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo (<i>pomadasys argenteus</i>)	23	22,5	22
0302.89.27	- - - - Cá môi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	23	22,5	22
0302.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	23	22,5	22
0302.89.29	- - - - Loại khác	23	22,5	22
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	18	18	15
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.			
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	18	18	15
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	18	18	15
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	18	18	15
0303.14.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	18	18	15
0303.19.00	- - Loại khác	18	18	15
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.23.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	23	22,5	22
0303.24.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> ,	23	22,5	22

	<i>lctalurus spp.)</i>			
0303.25.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>)	23	22,5	22
0303.26.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	18	18	15
0303.29.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	23	22,5	22
0303.32.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	23	22,5	22
0303.33.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	23	22,5	22
0303.34.00	- - Cá bơn Turbot (<i>Psetta maxima</i>)	23	22,5	22
0303.39.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	18	18	15
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	18	18	15
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	18	18	15
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	18	18	15
0303.45.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	18	18	15
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	12,5	10	7,5
0303.49.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	23	22,5	22
0303.53.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	23	22,5	22
0303.54.00	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	23	22,5	22
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	23	22,5	22
0303.56.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	23	22,5	22
0303.57.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	23	22,5	22
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.63.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	18	18	15
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	18	18	15
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	18	18	15
0303.66.00	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	18	18	15

0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	23	22,5	22
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	23	22,5	22
0303.69.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	18	18	15
0303.82.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	23	22,5	22
0303.83.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	23	22,5	22
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	18	18	15
0303.89	- - Loại khác:			
	- - - Cá biển:			
0303.89.12	- - - - Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	23	22,5	22
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	23	22,5	22
0303.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	23	22,5	22
0303.89.15	- - - - Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>) và cá bạc má đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	23	22,5	22
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyrna barracuda</i>)	23	22,5	22
0303.89.17	- - - - Cá chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>) và cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	23	22,5	22
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	23	22,5	22
0303.89.19	- - - - Loại khác	23	22,5	22
	- - - Loại khác:			
0303.89.22	- - - - Cá rohu (<i>Labeo rohita</i>), cá catla (<i>Catla catla</i>) và cá dầm (<i>Puntius chola</i>)	23	22,5	22
0303.89.24	- - - - Cá sặc rằn họ Anabantidae (<i>Trichogaster pectoralis</i>)	23	22,5	22
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo (<i>pomadasys argenteus</i>)	23	22,5	22
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	23	22,5	22
0303.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	23	22,5	22
0303.89.29	- - - - Loại khác	23	22,5	22
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.90.10	- - Gan	18	18	15
0303.90.20	- - Sẹ và bọc trứng cá	18	18	15
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):			

0304.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	23	22,5	22
0304.32.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	23	22,5	22
0304.33.00	- - Cá chêm (<i>Lates niloticus</i>)	23	22,5	22
0304.39.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:			
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	23	22,5	22
0304.42.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	23	22,5	22
0304.43.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	23	22,5	22
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	23	22,5	22
0304.45.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	23	22,5	22
0304.46.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	23	22,5	22
0304.49.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0304.51.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	23	22,5	22
0304.52.00	- - Cá hồi	23	22,5	22
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	23	22,5	22
0304.54.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	23	22,5	22
0304.55.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	23	22,5	22
0304.59.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):			
0304.61.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	23	22,5	22
0304.62.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	23	22,5	22
0304.63.00	- - Cá chêm (<i>Lates niloticus</i>)	23	22,5	22
0304.69.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :			

0304.71.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	23	22,5	22
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	23	22,5	22
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	23	22,5	22
0304.74.00	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	23	22,5	22
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	23	22,5	22
0304.79.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:			
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	23	22,5	22
0304.82.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	23	22,5	22
0304.83.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	23	22,5	22
0304.84.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	23	22,5	22
0304.85.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	23	22,5	22
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	23	22,5	22
0304.87.00	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>)	23	22,5	22
0304.89.00	- - Loại khác	23	22,5	22
	- Loại khác, đông lạnh:			
0304.91.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	23	22,5	22
0304.92.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	23	22,5	22
0304.93.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	23	22,5	22
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	23	22,5	22
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	23	22,5	22
0304.99.00	- - Loại khác	23	22,5	22
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.			
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	18	18	15
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:			

0305.20.10	- - Cửa cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	18	18	15
0305.20.90	- - Loại khác	18	18	15
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:			
0305.31.00	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	18	18	15
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	18	18	15
0305.39	- - Loại khác:			
0305.39.10	- - - Cá nhúi nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dài vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá long-rakered trevally (<i>Ulua mentalis</i>) (cá nục Úc)	18	18	15
0305.39.20	- - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	18	18	15
0305.39.90	- - - Loại khác	18	18	15
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	18	18	15
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	18	18	15
0305.43.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	18	18	15
0305.44.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	18	18	15
0305.49.00	- - Loại khác	18	18	15
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:			
0305.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	18	18	15
0305.59	- - Loại khác:			
0305.59.20	- - - Cá biển	18	18	15
0305.59.90	- - - Loại khác	18	18	15
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	18	18	15
0305.62.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus</i>	18	18	15

	<i>macrocephalus</i>)			
0305.63.00	- - Cá cơm (cá tròng) (<i>Engraulis spp.</i>)	18	18	15
0305.64.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	18	18	15
0305.69	- - Loại khác:			
0305.69.10	- - - Cá biển	18	18	15
0305.69.90	- - - Loại khác	18	18	15
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:			
0305.71.00	- - Vây cá mập	18	18	15
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:			
0305.72.10	- - - Bong bóng cá	2	2	1
0305.72.90	- - - Loại khác	18	18	15
0305.79.00	- - Loại khác	18	18	15
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.			
	- Đông lạnh:			
0306.11.00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>)	23	22,5	22
0306.12.00	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>)	18	18	15
0306.14	- - Cua, ghẹ:			
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	18	18	15
0306.14.90	- - - Loại khác	18	18	15
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	23	22,5	22
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	23	22,5	22
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:			
0306.17.10	- - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	23	22,5	22
0306.17.20	- - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	23	22,5	22
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	23	22,5	22
0306.17.90	- - - Loại khác	23	22,5	22
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	23	22,5	22
	- Không đông lạnh:			
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):			
0306.21.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306.21.20	- - - Loại khác, sống	18	18	15

0306.21.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
	- - - Loại khác:			
0306.21.91	- - - - Đóng hộp kín khí	18	18	15
0306.21.99	- - - - Loại khác	18	18	15
0306.22	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):			
0306.22.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306.22.20	- - - Loại khác, sống	18	18	15
0306.22.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
	- - - Loại khác:			
0306.22.91	- - - - Đóng hộp kín khí	18	18	15
0306.22.99	- - - - Loại khác	18	18	15
0306.24	- - Cua, ghe:			
0306.24.10	- - - Sống	18	18	15
0306.24.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
	- - - Loại khác:			
0306.24.91	- - - - Đóng hộp kín khí	18	18	15
0306.24.99	- - - - Loại khác	18	18	15
0306.25.00	- - Tôm hùm NaUy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	18	18	15
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):			
0306.26.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306.26.20	- - - Loại khác, sống	23	22,5	22
0306.26.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	23	22,5	22
	- - - Khô:			
0306.26.41	- - - - Đóng hộp kín khí	23	22,5	22
0306.26.49	- - - - Loại khác	23	22,5	22
	- - - Loại khác:			
0306.26.91	- - - - Đóng hộp kín khí	23	22,5	22
0306.26.99	- - - - Loại khác	23	22,5	22
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:			
	- - - Để nhân giống:			
0306.27.11	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0	0	0
0306.27.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0	0	0
0306.27.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác, sống:			
0306.27.21	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	23	22,5	22
0306.27.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	23	22,5	22
0306.27.29	- - - - Loại khác	23	22,5	22
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:			
0306.27.31	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	23	22,5	22
0306.27.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	23	22,5	22
0306.27.39	- - - - Loại khác	23	22,5	22
	- - - Khô:			
0306.27.41	- - - - Đóng hộp kín khí	23	22,5	22

0306.27.49	- - - - Loại khác	23	22,5	22
	- - - Loại khác:			
0306.27.91	- - - - Đóng hộp kín khí	23	22,5	22
0306.27.99	- - - - Loại khác	23	22,5	22
0306.29	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0306.29.10	- - - Sống	18	18	15
0306.29.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0306.29.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	18	18	15
	- - - Loại khác:			
0306.29.91	- - - - Đóng hộp kín khí	18	18	15
0306.29.99	- - - - Loại khác	18	18	15
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.			
	- Hàu:			
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.11.10	- - - Sống	12,5	10	7,5
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	12,5	10	7,5
0307.19	- - Loại khác:			
0307.19.10	- - - Đông lạnh	12,5	10	7,5
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	12,5	10	7,5
0307.19.30	- - - Hun khói	22,5	20	15
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :			
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.21.10	- - - Sống	12,5	10	7,5
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	12,5	10	7,5
0307.29	- - Loại khác:			
0307.29.10	- - - Đông lạnh	12,5	10	7,5
0307.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	12,5	10	7,5
	- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):			
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.31.10	- - - Sống	12,5	10	7,5
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	12,5	10	7,5
0307.39	- - Loại khác:			
0307.39.10	- - - Đông lạnh	18	18	15
0307.39.20	- Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	18	18	15
	- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>):			
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			

0307.41.10	- - - Sống	18	18	15
0307.41.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0307.49	- - Loại khác:			
0307.49.10	- - - Đông lạnh	23	22,5	22
0307.49.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	23	22,5	22
0307.49.30	- - Hun khói	22,5	20	15
	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):			
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.51.10	- - - Sống	23	22,5	22
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	23	22,5	22
0307.59	- - Loại khác:			
0307.59.10	- - - Đông lạnh	23	22,5	22
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	23	22,5	22
0307.59.30	- - - Hun khói	22,5	20	15
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:			
0307.60.10	- - Sống	12,5	10	7,5
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	12,5	10	7,5
0307.60.30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	12,5	10	7,5
	- Nghêu (ngao), sò (<i>thuộc họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae</i>):			
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.71.10	- - - Sống	18	18	15
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0307.79	- - Loại khác:			
0307.79.10	- - - Đông lạnh	18	18	15
0307.79.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	18	18	15
	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>):			
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.81.10	- - - Sống	18	18	15
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0307.89	- - Loại khác:			
0307.89.10	- - - Đông lạnh	18	18	15
0307.89.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	18	18	15
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.91.10	- - - Sống	18	18	15
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0307.99	- - Loại khác:			
0307.99.10	- - - Đông lạnh	18	18	15
0307.99.20	- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	18	18	15
0307.99.90	- - - Loại khác	18	18	15

03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.			
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):			
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0308.11.10	- - - Sống	18	18	15
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0308.19	- - Loại khác:			
0308.19.10	- - - Đông lạnh	18	18	15
0308.19.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	18	18	15
0308.19.30	- - - Hun khói	22,5	20	15
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i>):			
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0308.21.10	- - - Sống	18	18	15
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0308.29	- - Loại khác:			
0308.29.10	- - - Đông lạnh	18	18	15
0308.29.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	18	18	15
0308.29.30	- - - Hun khói	22,5	20	15
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>):			
0308.30.10	- - Sống	18	18	15
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0308.30.30	- - Đông lạnh	18	18	15
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	18	18	15
0308.30.50	- - Hun khói	22,5	20	15
0308.90	- Loại khác:			
0308.90.10	- - Sống	18	18	15
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	18	18	15
0308.90.30	- - Đông lạnh	18	18	15
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	18	18	15
0308.90.50	- - Hun khói	22,5	20	15
0308.90.90	- - Loại khác	18	18	15
	Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.			
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:			

0401.10.10	- - Dạng lỏng	13	12	12
0401.10.90	- - Loại khác	13	12	12
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:			
0401.20.10	- - Dạng lỏng	13	12	12
0401.20.90	- - Loại khác	13	12	12
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:			
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	13	12	12
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	13	12	12
0401.40.90	- - Loại khác	13	12	12
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:			
0401.50.10	- - Dạng lỏng	13	12	12
0401.50.90	- - Loại khác	13	12	12
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.			
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:			
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	7	7	7
0402.10.49	- - - Loại khác	7	7	7
	- - Loại khác:			
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	18	18	15
0402.10.99	- - - Loại khác	18	18	15
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:			
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	11	11	10
0402.21.90	- - - Loại khác	11	11	10
0402.29	- - Loại khác:			
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	18	18	15
0402.29.90	- - - Loại khác	18	18	15
	- Loại khác:			
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	11	11	10
0402.99.00	- - Loại khác	18	18	15
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao.			
0403.10	- Sữa chua:			
0403.10.20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	12,5	10	7,5
0403.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
0403.90	- Loại khác:			
0403.90.10	- - Buttermilk	12,5	10	7,5

0403.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
0404.10.00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	7,5	7,5	5
0404.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).			
0405.10.00	- Bơ	13	12	12
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	13	12	12
0405.90	- Loại khác:			
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	3	3	3
0405.90.20	- - Dầu bơ (butter oil)	3	3	3
0405.90.30	- - Ghee	13	12	12
0405.90.90	- - Loại khác	13	12	12
04.06	Pho mát và curd.			
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:			
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	5	4	3
0406.10.20	- - Curd	5	4	3
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:			
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	5	4	3
0406.20.90	- - Loại khác	5	4	3
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	5	4	3
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	5	4	3
0406.90.00	- Pho mát loại khác	5	4	3
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.			
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:			
0407.11.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	*	*	*
0407.19	- - Loại khác:			
0407.19.10	- - - Của vịt, ngan	*	*	*
0407.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
	- Trứng sống khác:			
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	*	*	*
0407.29	- - Loại khác:			
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	*	*	*

0407.29.90	- - - Loại khác	*	*	*
0407.90	- Loại khác:			
0407.90.10	- - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	*	*	*
0407.90.20	- - Cửa vịt, ngan	*	*	*
0407.90.90	- - Loại khác	*	*	*
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.			
	- Lòng đỏ trứng:			
0408.11.00	- - Đã làm khô	13	12	12
0408.19.00	- - Loại khác	13	12	12
	- Loại khác:			
0408.91.00	- - Đã làm khô	13	12	12
0408.99.00	- - Loại khác	13	12	12
0409.00.00	Mật ong tự nhiên.	5	4	3
04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
0410.00.10	- Tổ yến	2	2	1
0410.00.90	- Loại khác	2	2	1
	Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác			
0501.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	2	2	1
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.			
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	2	2	1
0502.90.00	- Loại khác	2	2	1
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	2	2	1
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.			
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:			
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	2	2	1
0505.10.90	- - Loại khác	2	2	1

0505.90	- Loại khác:			
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	2	2	1
0505.90.90	- - Loại khác	2	2	1
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.			
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	2	2	1
0506.90.00	- Loại khác	2	2	1
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.			
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:			
0507.10.10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	2	2	1
0507.10.90	- - Loại khác	2	2	1
0507.90	- Loại khác:			
0507.90.10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	2	2	1
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	2	2	1
0507.90.90	- - Loại khác	2	2	1
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.			
0508.00.10	- San hô và các chất liệu tương tự	2	2	1
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	2	2	1
0508.00.90	- Loại khác	2	2	1
05.10	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.			
0510.00.10	- Côn trùng cánh cứng cantharides	0	0	0
0510.00.20	- Xạ hương	0	0	0
0510.00.90	- Loại khác	0	0	0
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.			
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0
	- Loại khác:			
0511.91.00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	2	2	1

0511.99	- - Loại khác:			
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tầm	0	0	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	2	2	1
0511.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
	Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí			
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.			
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:			
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.			
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:			
0602.10.10	- - Cửa cây phong lan	0	0	0
0602.10.20	- - Cửa cây cao su	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602.90	- Loại khác:			
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0
0602.90.70	- - Cây dương xỉ	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.			
	- Tươi:			
0603.11.00	- - Hoa hồng	12,5	10	7,5
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	12,5	10	7,5
0603.13.00	- - Phong lan	12,5	10	7,5
0603.14.00	- - Hoa cúc	12,5	10	7,5

0603.15.00	- - Họ hoa ly (<i>Lilium spp.</i>)	12,5	10	7,5
0603.19.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5
0603.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, râu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.			
0604.20	- Tươi:			
0604.20.10	- - Rêu và địa y	12,5	10	7,5
0604.20.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
0604.90	- Loại khác:			
0604.90.10	- - Rêu và địa y	12,5	10	7,5
0604.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
	Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được			
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.			
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0
0701.90.00	- Loại khác	7,5	7,5	5
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	7,5	7,5	5
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.			
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:			
	- - Hành tây:			
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - Hành, hẹ:			
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
0703.20	- Tỏi:			
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:			
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.			
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:			
0704.10.10	- - Hoa lơ	7,5	7,5	5
0704.10.20	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	7,5	7,5	5
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	7,5	7,5	5

0704.90	- Loại khác:			
	- - Bắp cải:			
0704.90.11	- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	7,5	7,5	5
0704.90.19	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
0704.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.			
	- Rau diếp, xà lách:			
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	7,5	7,5	5
0705.19.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Rau diếp xoăn:			
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	7,5	7,5	5
0705.29.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.			
0706.10	- Cà rốt và củ cải:			
0706.10.10	- - Cà rốt	7,5	7,5	5
0706.10.20	- - Củ cải	7,5	7,5	5
0706.90.00	- Loại khác	7,5	7,5	5
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	7,5	7,5	5
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.			
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	12,5	10	7,5
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):			
0708.20.10	- - Đậu Pháp	12,5	10	7,5
0708.20.20	- - Đậu dài	12,5	10	7,5
0708.20.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	12,5	10	7,5
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.			
0709.20.00	- Măng tây	6	5	5
0709.30.00	- Cà tím	6	5	5
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ	6	5	5
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	6	5	5
0709.59	- - Loại khác:			
0709.59.10	- - - Nấm cục	6	5	5
0709.59.90	- - - Loại khác	6	5	5
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :			
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	6	5	5
0709.60.90	- - Loại khác	6	5	5

0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	6	5	5
	- Loại khác:			
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	6	5	5
0709.92.00	- - Ô liu	6	5	5
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	6	5	5
0709.99.00	- - Loại khác	6	5	5
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.			
0710.10.00	- Khoai tây	7,5	7,5	5
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:			
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	10	7,5	5
0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>)	10	7,5	5
0710.29.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	6	5	5
0710.40.00	- Ngô ngọt	10	7,5	5
0710.80.00	- Rau khác	10	7,5	5
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	10	7,5	5
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.			
0711.20	- Ôliu:			
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	6	5	5
0711.20.90	- - Loại khác	6	5	5
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:			
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	12,5	10	7,5
0711.40.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :			
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	12,5	10	7,5
0711.51.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
0711.59	- - Loại khác:			
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	12,5	10	7,5
0711.59.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0711.90.10	- - Ngô ngọt	12,5	10	7,5
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	12,5	10	7,5
	- - Nụ bạch hoa:			
0711.90.31	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	6	5	5
0711.90.39	- - - Loại khác	6	5	5
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphur	12,5	10	7,5
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản	12,5	10	7,5

	bằng khí sunphurơ			
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	12,5	10	7,5
0711.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.			
0712.20.00	- Hành tây	12,5	10	7,5
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (nấm củ):			
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	12,5	10	7,5
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	12,5	10	7,5
0712.33.00	- - Nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>)	12,5	10	7,5
0712.39	- - Loại khác:			
0712.39.10	- - - Nấm cục (nấm củ)	12,5	10	7,5
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-qu)	12,5	10	7,5
0712.39.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0712.90.10	- - Tỏi	10	7,5	5
0712.90.90	- - Loại khác	10	7,5	5
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.			
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):			
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	10	7,5	5
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (<i>garbanzos</i>):			
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	10	7,5	5
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):			
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:			
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):			
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):			
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):			
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):			
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0

0713.35.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
0713.39	- - Loại khác:			
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	10	7,5	5
0713.40	- Đậu lăng:			
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	10	7,5	5
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):			
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	10	7,5	5
0713.60.00	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>)	0	0	0
0713.90	- Loại khác:			
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	10	7,5	5
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.			
0714.10	- Sắn:			
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:			
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	5	4	3
0714.10.19	- - - Loại khác	5	4	3
	- - Loại khác:			
0714.10.91	- - - Đông lạnh	5	4	3
0714.10.99	- - - Loại khác	5	4	3
0714.20	- Khoai lang:			
0714.20.10	- - Đông lạnh	5	4	3
0714.20.90	- - Loại khác	5	4	3
0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea</i> spp.):			
0714.30.10	- - Đông lạnh	5	4	3
0714.30.90	- - Loại khác	5	4	3
0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia</i> spp.):			
0714.40.10	- - Đông lạnh	5	4	3
0714.40.90	- - Loại khác	5	4	3
0714.50	- Khoai môn (<i>Xanthosoma</i> spp.):			
0714.50.10	- - Đông lạnh	5	4	3
0714.50.90	- - Loại khác	5	4	3
0714.90	- Loại khác:			
	- - Lõi cây cọ sago:			
0714.90.11	- - - Đông lạnh	5	4	3
0714.90.19	- - - Loại khác	5	4	3
	- - Loại khác:			

0714.90.91	- - - Đông lạnh	5	4	3
0714.90.99	- - - Loại khác	5	4	3
	Chương 8 - Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa			
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.			
	- Dừa:			
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	17,5	15	10
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	17,5	15	10
0801.19.00	- - Loại khác	17,5	15	10
	- Quả hạch Brazil (Brazil nut):			
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	12,5	10	7,5
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	12,5	10	7,5
	- Hạt điều:			
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	12,5	10	7,5
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
08.02	Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.			
	- Quả hạnh nhân:			
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	10
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (<i>Corylus spp.</i>):			
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	10
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
	- Quả óc chó:			
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	10
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):			
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	10
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):			
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	10
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):			
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	10
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
0802.70.00	- Hạt cây cola (<i>Cola spp.</i>)	17,5	15	10
0802.80.00	- Quả cau	17,5	15	10
0802.90.00	- Loại khác	17,5	15	10
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.			
0803.10.00	- Chuối lá	17,5	15	10

0803.90.00	- Loại khác	17,5	15	10
08.04	Quả chà là, sung, vả, dừa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.			
0804.10.00	- Quả chà là	17,5	15	10
0804.20.00	- Quả sung, vả	17,5	15	10
0804.30.00	- Quả dừa	17,5	15	10
0804.40.00	- Quả bơ	12,5	10	7,5
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:			
0804.50.10	- - Quả ổi	17,5	15	10
0804.50.20	- - Quả xoài	17,5	15	10
0804.50.30	- - Quả măng cụt	17,5	15	10
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.			
0805.10	- Quả cam:			
0805.10.10	- - Tươi	12,5	10	7,5
0805.10.20	- - Khô	12,5	10	7,5
0805.20.00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	12,5	10	7,5
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	17,5	15	10
0805.50.00	- Quả chanh (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i> , <i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>)	12,5	10	7,5
0805.90.00	- Loại khác	17,5	15	10
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.			
0806.10.00	- Tươi	15	15	12,5
0806.20.00	- Khô	15	15	12,5
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.			
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):			
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	17,5	15	10
0807.19.00	- - Loại khác	17,5	15	10
0807.20	- Quả đu đủ:			
0807.20.10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	17,5	15	10
0807.20.90	- - Loại khác	17,5	15	10
08.08	Quả táo (apple), lê và quả mọng qua, tươi.			
0808.10.00	- Quả táo (apple)	7,5	7,5	5
0808.30.00	- Quả lê	10	7,5	5
0808.40.00	- Quả mọng qua	10	7,5	5
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.			
0809.10.00	- Quả mơ	17,5	15	10
	- Quả anh đào:			

0809.21.00	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	17,5	15	10
0809.29.00	- - Loại khác	17,5	15	10
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	17,5	15	10
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:			
0809.40.10	- - Quả mận	17,5	15	10
0809.40.20	- - Quả mận gai	17,5	15	10
08.10	Quả khác, tươi.			
0810.10.00	- Quả dâu tây	6	5	5
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	6	5	5
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	6	5	5
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	6	5	5
0810.50.00	- Quả kiwi	5	4	3
0810.60.00	- Quả sầu riêng	17,5	15	10
0810.70.00	- Quả hồng vàng	17,5	15	10
0810.90	- Loại khác:			
0810.90.10	- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	17,5	15	10
0810.90.20	- - Quả vải	17,5	15	10
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	17,5	15	10
0810.90.40	- - Quả boong boong; quả khế	17,5	15	10
0810.90.50	- - Quả mít (cempedak và nangka)	17,5	15	10
0810.90.60	- - Quả me	17,5	15	10
	- - Loại khác:			
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	17,5	15	10
0810.90.92	- - - Quả thanh long	17,5	15	10
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	17,5	15	10
0810.90.99	- - - Loại khác	17,5	15	10
08.11	Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.			
0811.10.00	- Quả dâu tây	17,5	15	10
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	17,5	15	10
0811.90.00	- Loại khác	17,5	15	10
08.12	Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.			
0812.10.00	- Quả anh đào	17,5	15	10
0812.90	- Quả khác:			
0812.90.10	- - Quả dâu tây	17,5	15	10
0812.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10

08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này.			
0813.10.00	- Quả mơ	17,5	15	10
0813.20.00	- Quả mận đỏ	17,5	15	10
0813.30.00	- Quả táo (apple)	17,5	15	10
0813.40	- Quả khác:			
0813.40.10	- - Quả nhãn	17,5	15	10
0813.40.20	- - Quả me	17,5	15	10
0813.40.90	- - Quả khác	17,5	15	10
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này:			
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nut) chiếm đa số về trọng lượng	17,5	15	10
0813.50.20	- - Quả hạch (nut) khác chiếm đa số về trọng lượng	17,5	15	10
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	17,5	15	10
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	17,5	15	10
0813.50.90	- - Loại khác	17,5	15	10
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	7,5	7,5	5
	Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị			
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.			
	- Cà phê, chưa rang:			
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:			
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	7,5	7,5	5
0901.11.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:			
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	7,5	7,5	5
0901.12.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Cà phê, đã rang:			
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:			
0901.21.10	- - - Chưa xay	22,5	20	15
0901.21.20	- - - Đã xay	22,5	20	15
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:			
0901.22.10	- - - Chưa xay	22,5	20	15
0901.22.20	- - - Đã xay	22,5	20	15
0901.90	- Loại khác:			
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	22,5	20	15
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	22,5	20	15

09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.			
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:			
0902.10.10	- - Lá chè	35,5	35	34
0902.10.90	- - Loại khác	35,5	35	34
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):			
0902.20.10	- - Lá chè	35,5	35	34
0902.20.90	- - Loại khác	35,5	35	34
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:			
0902.30.10	- - Lá chè	35,5	35	34
0902.30.90	- - Loại khác	35,5	35	34
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:			
0902.40.10	- - Lá chè	35,5	35	34
0902.40.90	- - Loại khác	35,5	35	34
0903.00.00	Chè Paragoay.	18	18	15
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.			
	- Hạt tiêu:			
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904.11.10	- - - Trắng	18	18	15
0904.11.20	- - - Đen	18	18	15
0904.11.90	- - - Loại khác	18	18	15
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904.12.10	- - - Trắng	18	18	15
0904.12.20	- - - Đen	18	18	15
0904.12.90	- - - Loại khác	18	18	15
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :			
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	18	18	15
0904.21.90	- - - Loại khác	18	18	15
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	18	18	15
0904.22.90	- - - Loại khác	18	18	15
09.05	Vani.			
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
09.06	Quế và hoa quế.			
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:			

0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	7,5	7,5	5
0906.19.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).			
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.			
	- Hạt nhục đậu khấu:			
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
	- Vỏ nhục đậu khấu:			
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
	- Bạch đậu khấu:			
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
09.09	Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).			
	- Hạt của cây rau mùi:			
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
	- Hạt cây thì là Ai cập:			
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):			
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0909.61.10	- - - Của hoa hồi	7,5	7,5	5
0909.61.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	7,5	7,5	5
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	7,5	7,5	5
0909.61.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0909.62.10	- - - Của hoa hồi	7,5	7,5	5
0909.62.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	7,5	7,5	5
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	7,5	7,5	5
0909.62.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.			
	- Gừng:			

0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	7,5	5
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	7,5	5
0910.20.00	- Nghệ tây	7,5	7,5	5
0910.30.00	- Nghệ (<i>curcuma</i>)	7,5	7,5	5
	- Gia vị khác:			
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:			
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	7,5	7,5	5
0910.91.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
0910.99	- - Loại khác:			
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	7,5	7,5	5
0910.99.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	Chương 10 - Ngũ cốc			
10.01	Lúa mì và meslin.			
	- Lúa mì Durum:			
1001.11.00	- - Hạt giống	2	2	1
1001.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Loại khác:			
1001.91.00	- - Hạt giống	2	2	1
1001.99	- - Loại khác:			
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:			
1001.99.11	- - - - Meslin	2	2	1
1001.99.19	- - - - Loại khác	2	2	1
1001.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
10.02	Lúa mạch đen.			
1002.10.00	- Hạt giống	2	2	1
1002.90.00	- Loại khác	2	2	1
10.03	Lúa đại mạch.			
1003.10.00	- Hạt giống	2	2	1
1003.90.00	- Loại khác	2	2	1
10.04	Yến mạch.			
1004.10.00	- Hạt giống	2	2	1
1004.90.00	- Loại khác	2	2	1
10.05	Ngô.			
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1005.90	- Loại khác:			
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	12,5	10	7,5
1005.90.90	- - Loại khác	2	2	1

10.06	Lúa gạo.			
1006.10	- Thóc:			
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	17,5	15	10
1006.20	- Gạo lứt:			
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali	17,5	15	10
1006.20.90	- - Loại khác	17,5	15	10
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):			
1006.30.30	- - Gạo nếp	17,5	15	10
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali	17,5	15	10
	- - Loại khác:			
1006.30.91	- - - Gạo lứt sơ	20	15	10
1006.30.99	- - - Loại khác	17,5	15	10
1006.40	- Tầm:			
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	17,5	15	10
1006.40.90	- - Loại khác	17,5	15	10
10.07	Lúa miến.			
1007.10.00	- Hạt giống	2	2	1
1007.90.00	- Loại khác	2	2	1
10.08	Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.			
1008.10.00	- Kiểu mạch	2	2	1
	- Kê:			
1008.21.00	- - Hạt giống	2	2	1
1008.29.00	- - Loại khác	2	2	1
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	5	4	3
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	2	2	1
1008.50.00	- Cây diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	2	2	1
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	2	2	1
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	2	2	1
	Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì			
11.01	Bột mì hoặc bột meslin.			
1101.00.10	- Bột mì	7,5	7,5	5
1101.00.20	- Bột meslin	7,5	7,5	5
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.			
1102.20.00	- Bột ngô	6	5	5
1102.90	- Loại khác:			
1102.90.10	- - Bột gạo	7,5	7,5	5

1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	6	5	5
1102.90.90	- - Loại khác	6	5	5
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.			
	- Dạng tấm và bột thô:			
1103.11	- - Của lúa mì:			
1103.11.20	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	7,5	7,5	5
1103.11.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
1103.13.00	- - Của ngô	5	4	3
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:			
1103.19.10	- - - Của meslin	7,5	7,5	5
1103.19.20	- - - Của gạo	7,5	7,5	5
1103.19.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
1103.20.00	- Dạng viên	7,5	7,5	5
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền			
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:			
1104.12.00	- - Của yến mạch	7,5	7,5	5
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:			
1104.19.10	- - - Của ngô	7,5	7,5	5
1104.19.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			
1104.22.00	- - Của yến mạch	7,5	7,5	5
1104.23.00	- - Của ngô	5	4	3
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:			
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	7,5	7,5	5
1104.29.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	7,5	7,5	5
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.			
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	12,5	10	7,5
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	12,5	10	7,5
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ hoặc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.			
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	12,5	10	7,5
1106.20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14			
1106.20.10	- - Từ sắn	12,5	10	7,5
	- - Từ cọng sago:			
1106.20.21	- - - Bột thô	12,5	10	7,5

1106.20.29	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
1106.20.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	12,5	10	7,5
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.			
1107.10.00	- Chưa rang	2	2	1
1107.20.00	- Đã rang	2	2	1
11.08	Tinh bột; inulin.			
	- Tinh bột:			
1108.11.00	- - Tinh bột mì	7,5	7,5	5
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	7,5	7,5	5
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	7,5	7,5	5
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	7,5	7,5	5
1108.19	- - Tinh bột khác:			
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	7,5	7,5	5
1108.19.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
1108.20.00	- Inulin	7,5	7,5	5
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	5	4	3
	Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô			
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.			
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	2	2	1
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.			
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0
	- Loại khác:			
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	5	4	3
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	5	4	3
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô.	5	4	3
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	5	4	3
12.05	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.			
3205.10.00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	5	4	3
1205.90.00	- Loại khác	5	4	3

1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	5	4	3
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.			
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:			
1207.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5	4	3
1207.10.20	- - Không phù hợp để gieo trồng	5	4	3
	- Hạt bông:			
1207.21.00	- - Hạt giống	2	2	1
1207.29.00	- - Loại khác	2	2	1
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	5	4	3
1207.40	- Hạt vừng:			
1207.40.10	- - Loại ăn được	7	7	7
1207.40.90	- - Loại khác	7	7	7
1207.50.00	- Hạt mù tạt	5	4	3
1207.60.00	- Hạt rum	5	4	3
1207.70.00	- Hạt dưa	5	4	3
	- Loại khác:			
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*
1207.99	- - Loại khác:			
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	5	4	3
1207.99.90	- - - Loại khác	5	4	3
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.			
1208.10.00	- Từ đậu tương	12,5	10	7,5
1208.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.			
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:			
1209.21.00	- - Hạt có linh lăng (alfalfa)	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:			
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	0	0	0
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0
	- Loại khác:			
1209.91	- - Hạt rau:			

1209.91.10	- - - Hạt hành	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:			
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.			
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	2	2	1
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	2	2	1
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.			
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:			
1211.20.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	4	3
1211.20.90	- - Loại khác	2	2	1
1211.30	- Lá coca:			
1211.30.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	4	3
1211.30.90	- - Loại khác	2	2	1
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0
1211.90	- Loại khác:			
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	4	3
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	2	2	1
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	2	2	1
1211.90.14	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	4	3
1211.90.19	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Loại khác:			
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	5	4	3
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	2	2	1
1211.90.94	- - - Gỗ đàn hương	5	4	3
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (gaharu)	5	4	3
1211.90.96	- - - Rễ cây cam thảo	2	2	1
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm)	2	2	1
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	2	2	1
1211.90.99	- - - Loại khác	2	2	1
12.12	Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở			

	nơi khác.			
	- Rong biển và các loại tảo khác:			
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
1212.21.10	- - - <i>Euclima spp.</i>	5	4	3
1212.21.20	- - - <i>Gracilaria lichenoides</i>	5	4	3
1212.21.90	- - - Loại khác	5	4	3
1212.29	- - Loại khác:			
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuốc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:			
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	5	4	3
1212.29.19	- - - - Loại khác	5	4	3
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	5	4	3
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	5	4	3
	- Loại khác:			
1212.91.00	- - Củ cải đường	5	4	3
1212.92.00	- - Quả bồ kết (carob)	5	4	3
1212.93	- - Mía:			
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	5	4	3
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	5	4	3
1212.99.00	- - Loại khác	5	4	3
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	5	4	3
12.14	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.			
1214.10.00	- Bột thô và viên có linh lăng (alfalfa)	1	1	1
1214.90.00	- Loại khác	1	1	1
	Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác			
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).			
1301.20.00	- Gôm Ả rập	2	2	1
1301.90	- Loại khác:			
1301.90.10	- - Gôm benjamin	2	2	1
1301.90.20	- - Gôm damar	2	2	1
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	2	2	1
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	2	2	1
1301.90.90	- - Loại khác	2	2	1

13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.			
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:			
1302.11	- - Thuốc phiện:			
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*
1302.11.90	- - - Loại khác	*	*	*
1302.12.00	- - Từ cam thảo	2	2	1
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	2	2	1
1302.19	- - Loại khác:			
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	2	2	1
1302.19.30	- - - Chiết xuất khác để làm thuốc	2	2	1
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	2	2	1
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	2	2	1
1302.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	2	2	1
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:			
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	2	2	1
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	2	2	1
1302.39	- - Loại khác:			
1302.39.10	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan)	2	2	1
1302.39.90	- - - Loại khác	2	2	1
	Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).			
1401.10.00	- Tre	2	2	1
1401.20	- Song, mây:			
	- - Nguyên cây:			
1401.20.11	- - - Thô	2	2	1
1401.20.12	- - - Đã rửa sạch và sulphur hóa	2	2	1
1401.20.19	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Lõi cây đã tách:			
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	2	2	1
1401.20.29	- - - Loại khác	2	2	1
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	2	2	1
1401.20.90	- - Loại khác	2	2	1

1401.90.00	- Loại khác	2	2	1
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
1404.20.00	- Xơ của cây bông	2	2	1
1404.90	- Loại khác:			
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	2	2	1
1404.90.30	- - Bông gòn	2	2	1
1404.90.90	- - Loại khác	2	2	1
	Chương 15 - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật			
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khở) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.			
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khở	6	5	5
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	6	5	5
1501.90.00	- Loại khác	6	5	5
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.			
1502.10	- Mỡ (tallow):			
1502.10.10	- - Ăn được	6	5	5
1502.10.90	- - Loại khác	6	5	5
1502.90	- Loại khác:			
1502.90.10	- - Ăn được	6	5	5
1502.90.90	- - Loại khác	6	5	5
15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.			
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	6	5	5
1503.00.90	- Loại khác	6	5	5
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:			
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5	4	3
1504.10.90	- - Loại khác	5	4	3
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:			
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5	4	3
1504.20.90	- - Loại khác	5	4	3
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động			

	vật có vú ở biển:			
1504.30.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5	4	3
1504.30.90	- - Loại khác	5	4	3
15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).			
1505.00.10	- Lanolin	6	5	5
1505.00.90	- Loại khác	6	5	5
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	6	5	5
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	2	2	1
1507.90	- Loại khác:			
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	3	3	3
1507.90.90	- - Loại khác	18	18	15
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
1508.10.00	- Dầu thô	5	4	3
1508.90	- Loại khác:			
1508.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	7,5	7,5	5
1508.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
1509.10	- Dầu thô (virgin):			
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	2	2	1
1509.10.90	- - Loại khác	2	2	1
1509.90	- Loại khác:			
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	7,5	7,5	5
1509.90.19	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - Loại khác:			
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	12,5	10	7,5
1509.90.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.			
1510.00.10	- Dầu thô	2	2	1

1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	7,5	7,5	5
1510.00.90	- Loại khác	12,5	10	7,5
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
1511.10.00	- Dầu thô	2	2	1
1511.90	- Loại khác:			
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1511.90.11	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	12,5	10	7,5
1511.90.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - Loại khác:			
1511.90.91	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	12,5	10	7,5
1511.90.92	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	12,5	10	7,5
1511.90.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:			
1512.11.00	- - Dầu thô	2	2	1
1512.19	- - Loại khác:			
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	7,5	7,5	5
1512.19.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:			
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	5	4	3
1512.29	- - Loại khác:			
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5	4	3
1512.29.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
	- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:			
1513.11.00	- - Dầu thô	5	4	3
1513.19	- - Loại khác:			
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	7,5	7,5	5
1513.19.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:			
1513.21	- - Dầu thô:			
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	5	4	3
1513.21.90	- - - Loại khác	5	4	3
1513.29	- - Loại khác:			
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-			

	ba-su chưa tinh chế:			
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cò chưa tinh chế	7,5	7,5	5
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế	7,5	7,5	5
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cò chưa tinh chế (olein hạt cò)	7,5	7,5	5
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế	7,5	7,5	5
	- - - Loại khác:			
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cò	12,5	10	7,5
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cò ba-ba-su	12,5	10	7,5
1513.29.94	- - - - Olein hạt cò, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	12,5	10	7,5
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cò, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	12,5	10	7,5
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cò	12,5	10	7,5
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cò ba-ba-su	12,5	10	7,5
15.14	Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
	- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:			
1514.11.00	- - Dầu thô	2	2	1
1514.19	- - Loại khác:			
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	2	2	1
1514.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Loại khác:			
1514.91	- - Dầu thô:			
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	7,5	7,5	5
1514.91.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
1514.99	- - Loại khác:			
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	7,5	7,5	5
	- - - Loại khác:			
1514.99.91	- - - - Dầu hạt cải khác	12,5	10	7,5
1514.99.99	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
15.15	Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:			
1515.11.00	- - Dầu thô	5	4	3
1515.19.00	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:			
1515.21.00	- - Dầu thô	5	4	3
1515.29	- - Loại khác:			
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	5	4	3

1515.29.19	- - - - Loại khác	5	4	3
	- - - Loại khác:			
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	17,5	15	10
1515.29.99	- - - - Loại khác	17,5	15	10
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:			
1515.30.10	- - Dầu thô	5	4	3
1515.30.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:			
1515.50.10	- - Dầu thô	7	7	7
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	7	7	7
1515.50.90	- - Loại khác	25	22,5	20
1515.90	- Loại khác:			
	- - Dầu tengkawang:			
1515.90.11	- - - Dầu thô	5	4	3
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	4	3
1515.90.19	- - - Loại khác	17,5	15	10
	- - Dầu tung:			
1515.90.21	- - - Dầu thô	5	4	3
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	4	3
1515.90.29	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
	- - Dầu Jojoba:			
1515.90.31	- - - Dầu thô	5	4	3
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	4	3
1515.90.39	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - Loại khác:			
1515.90.91	- - - Dầu thô	5	4	3
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5	4	3
1515.90.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
15.16	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.			
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:			
1516.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	12,5	10	7,5
1516.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:			
	- - Chất béo và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng:			
1516.20.11	- - - Của đậu nành	12,5	10	7,5
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	12,5	10	7,5
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	12,5	10	7,5
1516.20.14	- - - Của dừa	12,5	10	7,5
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	12,5	10	7,5

1516.20.16	- - - Cửa hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	12,5	10	7,5
1516.20.17	- - - Cửa lạc	12,5	10	7,5
1516.20.18	- - - Cửa hạt lanh	12,5	10	7,5
1516.20.19	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - Chất béo đã qua hydro hóa dạng lớp, miếng:			
1516.20.21	- - - Cửa lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	12,5	10	7,5
1516.20.22	- - - Cửa hạt lanh	12,5	10	7,5
1516.20.23	- - - Cửa ô liu	12,5	10	7,5
1516.20.29	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:			
1516.20.51	- - - Chưa tinh chế	12,5	10	7,5
1516.20.52	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	12,5	10	7,5
1516.20.59	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - Loại khác:			
1516.20.92	- - - Cửa hạt lanh	12,5	10	7,5
1516.20.93	- - - Cửa ô liu	12,5	10	7,5
1516.20.94	- - - Cửa đậu nành	12,5	10	7,5
1516.20.95	- - - Dầu thầu dầu đã hydro hóa (sáp opal)	12,5	10	7,5
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	12,5	10	7,5
1516.20.97	- - - Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hóa và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	12,5	10	7,5
1516.20.98	- - - Loại khác, cửa lạc, dầu cọ hoặc dừa	12,5	10	7,5
1516.20.99	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
15.17	Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.			
1517.10.00	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	10	7,5	5
1517.90	- Loại khác:			
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	22,5	20	15
1517.90.20	- - Margarin lỏng	22,5	20	15
1517.90.30	- - Cửa một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	22,5	20	15
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:			
1517.90.43	- - - Shortening	18	18	15
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	22,5	20	15
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:			
1517.90.50	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	22,5	20	15
	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:			
1517.90.61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	22,5	20	15
1517.90.62	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	22,5	20	15
1517.90.63	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	22,5	20	15
1517.90.64	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với	22,5	20	15

	trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên			
1517.90.65	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	22,5	20	15
1517.90.66	- - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	22,5	20	15
1517.90.67	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	22,5	20	15
1517.90.68	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	22,5	20	15
1517.90.69	- - - - Loại khác	22,5	20	15
1517.90.90	- - Loại khác	22,5	20	15
15.18	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:			
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	2	2	1
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	2	2	1
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	2	2	1
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	2	2	1
1518.00.19	- - Loại khác	2	2	1
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	2	2	1
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:			
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	2	2	1
1518.00.33	- - Của hạt lanh	2	2	1
1518.00.34	- - Của ôliu	2	2	1
1518.00.35	- - Của lạc	2	2	1
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	2	2	1
1518.00.37	- - Của hạt bông	2	2	1
1518.00.39	- - Loại khác	2	2	1
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	2	2	1
15.20	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.			
1520.00.10	- Glycerin thô	2	2	1
1520.00.90	- Loại khác	2	2	1

15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.			
1521.10.00	- Sáp thực vật	2	2	1
1521.90	- Loại khác:			
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	2	2	1
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	2	2	1
15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.			
1522.00.10	- Chất nhờn	2	2	1
1522.00.90	- Loại khác	2	2	1
	Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giết xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác			
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.			
1601.00.10	- Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1601.00.90	- Loại khác	22,5	20	15
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.			
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:			
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1602.10.90	- - Loại khác	22,5	20	15
1602.20.00	- Từ gan động vật	22,5	20	15
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:			
1602.31	- - Từ gà tây:			
1602.31.10	- - - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
	- - - Loại khác:			
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	17,5	15	10
1602.31.99	- - - - Loại khác	17,5	15	10
1602.32	- - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :			
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1602.32.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1602.39.00	- - Loại khác	22,5	20	15
	- Từ lợn:			
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:			
1602.41.10	- - - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
1602.41.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:			
1602.42.10	- - - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
1602.42.90	- - - Loại khác	17,5	15	10

1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:			
	- - - Thịt nguội:			
1602.49.11	- - - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1602.49.19	- - - - Loại khác	22,5	20	15
	- - - Loại khác:			
1602.49.91	- - - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1602.49.99	- - - - Loại khác	22,5	20	15
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	22,5	20	15
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:			
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1602.90.90	- - Loại khác	22,5	20	15
16.03	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.			
1603.00.10	- Từ thịt gà, có thảo mộc	18	18	15
1603.00.20	- Từ thịt gà, không có thảo mộc	18	18	15
1603.00.30	- Loại khác, có thảo mộc	18	18	15
1603.00.90	- Loại khác	18	18	15
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.			
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:			
1604.11	- - Từ cá hồi:			
1604.11.10	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.11.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:			
1604.12.10	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.12.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích còm			
	- - - Từ cá trích dầu:			
1604.13.11	- - - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.13.19	- - - - Loại khác	22,5	20	15
	- - - Loại khác:			
1604.13.91	- - - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.13.99	- - - - Loại khác	22,5	20	15
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):			
	- - - Đóng hộp kín khí:			
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	22,5	20	15
1604.14.19	- - - - Loại khác	22,5	20	15
1604.14.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1604.15	- - Từ cá nục hoa:			
1604.15.10	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15

1604.15.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trổng):			
1604.16.10	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.16.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1604.17	- - Cá chình:			
1604.17.10	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.17.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1604.19	- - Loại khác:			
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.19.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:			
	- - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:			
1604.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.20.19	- - - Loại khác	22,5	20	15
	- - Xúc xích cá:			
1604.20.21	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.20.29	- - - Loại khác	22,5	20	15
	- - Loại khác:			
1604.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1604.20.93	- - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	22,5	20	15
1604.20.99	- - - Loại khác	22,5	20	15
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:			
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	22,5	20	15
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	22,5	20	15
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.			
1605.10	- Cua, gẹ:			
1605.10.10	- - Đóng hộp kín khí	22,5	20	15
1605.10.90	- - Loại khác	22,5	20	15
	- Tôm shrimp và tôm prawn:			
1605.21	- - Không đóng hộp kín khí:			
1605.21.10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	22,5	20	15
1605.21.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1605.29	- - Loại khác:			
1605.29.10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	22,5	20	15
1605.29.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1605.30.00	- Tôm hùm	22,5	20	15
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	22,5	20	15
	- Động vật thân mềm:			
1605.51.00	- - Hàu	22,5	20	15
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	22,5	20	15

1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	22,5	20	15
1605.54.00	- - Mực nang và mực ống	22,5	20	15
1605.55.00	- - Bạch tuộc	22,5	20	15
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	22,5	20	15
1605.57.00	- - Bào ngư	22,5	20	15
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	22,5	20	15
1605.59.00	- - Loại khác	22,5	20	15
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:			
1605.61.00	- - Hải sâm	22,5	20	15
1605.62.00	- - Cầu gai	22,5	20	15
1605.63.00	- - Sứa	22,5	20	15
1605.69.00	- - Loại khác	22,5	20	15
	Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường			
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn.			
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			
1701.12.00	- - Đường củ cải	*	*	*
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	*	*	*
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	*	*	*
	- Loại khác:			
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	*	*	*
1701.99	- - Loại khác:			
	- - - Đường đã tinh luyện:			
1701.99.11	- - - - Đường trắng	*	*	*
1701.99.19	- - - - Loại khác	*	*	*
1701.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.			
	- Lactoza và xirô lactoza:			
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	5	4	3
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
1702.30.10	- - Glucoza	11	11	10
1702.30.20	- - Xirô glucoza	11	11	10
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	13	12	12

1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	13	12	12
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:			
1702.60.10	- - Fructoza	7,5	7,5	5
1702.60.20	- - Xirô fructoza	7,5	7,5	5
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
	- - Mantoza và xirô mantoza:			
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	6	5	5
1702.90.19	- - - Loại khác	6	5	5
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	6	5	5
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	6	5	5
1702.90.40	- - Đường caramen	6	5	5
	- - Loại khác:			
1702.90.91	- - - Xi rô	6	5	5
1702.90.99	- - - Loại khác	6	5	5
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.			
1703.10	- Mật mía:			
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	5	4	3
1703.10.90	- - Loại khác	5	4	3
1703.90	- Loại khác:			
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	5	4	3
1703.90.90	- - Loại khác	5	4	3
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.			
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	22,5	20	15
1704.90	- Loại khác:			
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	13	12	12
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	22,5	20	15
	- - Loại khác:			
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	22,5	20	15
1704.90.99	- - - Loại khác	22,5	20	15
	Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao			
1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	5	4	3
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	5	4	3
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.			

1803.10.00	- Chưa khử chất béo	5	4	3
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	5	4	3
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	5	4	3
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	7,5	7,5	5
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.			
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	7,5	7,5	5
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:			
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	7,5	7,5	5
1806.20.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			
1806.31	- - Có nhân:			
1806.31.10	- - - Kẹo sô cô la	20	18	15
1806.31.90	- - - Loại khác	20	18	15
1806.32	- - Không có nhân:			
1806.32.10	- - - Kẹo sô cô la	20	18	15
1806.32.90	- - - Loại khác	20	18	15
1806.90	- Loại khác:			
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên hoặc viên ngậm	20	18	15
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	20	18	15
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	20	18	15
1806.90.90	- - Loại khác	20	18	15
	Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh			
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:			
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	18	18	15
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	11	11	10
1901.10.30	- - Từ bột đồ tương	22,5	20	15

	- - Loại khác:			
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	11	11	10
1901.10.99	- - - Loại khác	20	18	15
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:			
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	20	18	15
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	20	18	15
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	20	18	15
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	20	18	15
1901.90	- Loại khác:			
	- - Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:			
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	11	11	10
1901.90.19	- - - Loại khác	22,5	20	15
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	18	18	15
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:			
1901.90.31	- - - Chứa sữa	18	18	15
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	11	11	10
1901.90.39	- - - Loại khác	11	11	10
	- - Các chế phẩm khác từ đồ tương:			
1901.90.41	- - - Dạng bột	22,5	20	15
1901.90.49	- - - Dạng khác	22,5	20	15
	- - Loại khác:			
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	11	11	10
1901.90.99	- - - Loại khác	22,5	20	15
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.			
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:			
1902.11.00	- - Có chứa trứng	22,5	20	15
1902.19	- - Loại khác:			
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	22,5	20	15
1902.19.30	- - - Miến	22,5	20	15
1902.19.40	- - - Mì sợi	22,5	20	15
1902.19.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:			
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	22,5	20	15
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	22,5	20	15
1902.20.90	- - Loại khác	22,5	20	15
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:			

1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo, ăn liền	22,5	20	15
1902.30.30	- - Miến	22,5	20	15
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	22,5	20	15
1902.30.90	- - Loại khác	22,5	20	15
1902.40.00	- Couscous	17,5	15	10
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	17,5	15	10
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:			
1904.10.10	- - Chứa ca cao	22,5	20	15
1904.10.90	- - Loại khác	22,5	20	15
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:			
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	22,5	20	15
1904.20.90	- - Loại khác	22,5	20	15
1904.30.00	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	17,5	15	10
1904.90	- Loại khác:			
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	17,5	15	10
1904.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự.			
1905.10.00	- Bánh mì giòn	17,5	15	10
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	17,5	15	10
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):			
1905.31	- - Bánh quy ngọt:			
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	22,5	20	15
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	22,5	20	15
1905.32.00	- - Bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers)	22,5	20	15
1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:			
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	22,5	20	15
1905.40.90	- - Loại khác	22,5	20	15
1905.90	- Loại khác:			
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay	22,5	20	15

	răng			
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	22,5	20	15
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	22,5	20	15
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	22,5	20	15
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	22,5	20	15
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	7	7	7
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	22,5	20	15
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	22,5	20	15
1905.90.90	- - Loại khác	22,5	20	15
	Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây			
20.01	Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.			
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	17,5	15	10
2001.90	- Loại khác:			
2001.90.10	- - Hành tây	17,5	15	10
2001.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.			
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:			
2002.10.10	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	17,5	15	10
2002.10.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2002.90	- Loại khác:			
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	17,5	15	10
2002.90.20	- - Bột cà chua	17,5	15	10
2002.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10
20.03	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.			
2003.10.00	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	17,5	15	10
2003.90	- Loại khác:			
2003.90.10	- - Nấm cục (dạng củ)	17,5	15	10
2003.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.			
2004.10.00	- Khoai tây	17,5	15	10
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2004.90.10	- - Dùng cho trẻ em	17,5	15	10
2004.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10

20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.			
2005.10	- Rau đồng nhất:			
2005.10.10	- - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
2005.10.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2005.20	- Khoai tây:			
	- - Khoai tây chiên:			
2005.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
2005.20.19	- - - Loại khác	17,5	15	10
	- - Loại khác:			
2005.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
2005.20.99	- - - Loại khác	17,5	15	10
2005.40.00	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	17,5	15	10
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):			
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	10
2005.59	- - Loại khác:			
2005.59.10	- - - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
2005.59.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
2005.60.00	- Măng tây	17,5	15	10
2005.70.00	- Ô liu	17,5	15	10
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	17,5	15	10
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2005.91.00	- - Măng tre	17,5	15	10
2005.99	- - Loại khác:			
2005.99.10	- - - Đóng hộp kín khí	17,5	15	10
2005.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	17,5	15	10
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nut), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.			
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	17,5	15	10
	- Loại khác:			
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	17,5	15	10
2007.99	- - Loại khác:			
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	17,5	15	10
2007.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
20.08	Quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác			

	hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
	- Quả hạch (nut), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:			
2008.11	- - Lạc:			
2008.11.10	- - - Lạc rang	17,5	15	10
2008.11.20	- - - Bơ lạc	17,5	15	10
2008.11.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:			
2008.19.10	- - - Hạt điều	17,5	15	10
2008.19.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
2008.20.00	- Dứa	17,5	15	10
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:			
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.30.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2008.40	- Lê:			
2008.40.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.40.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2008.50	- Mơ:			
2008.50.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.50.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2008.60	- Anh đào (Cherries):			
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.60.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:			
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.70.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2008.80	- Dâu tây:			
2008.80.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.80.90	- - Loại khác	17,5	15	10
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:			
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	17,5	15	10
2008.93.00	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>)	17,5	15	10
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:			
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	17,5	15	10
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.97.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
2008.99	- - Loại khác:			
2008.99.10	- - - Quả vải	17,5	15	10

2008.99.20	- - - Quả nhãn	17,5	15	10
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	17,5	15	10
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	10
2008.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	10
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.			
	- Nước cam ép:			
2009.11.00	- - Đông lạnh	20	18	15
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	17,5	15	10
2009.19.00	- - Loại khác	20	18	15
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):			
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	20	18	15
2009.29.00	- - Loại khác	20	18	15
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:			
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	17,5	15	10
2009.39.00	- - Loại khác	17,5	15	10
	- Nước dứa ép:			
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	20	18	15
2009.49.00	- - Loại khác	20	18	15
2009.50.00	- Nước cà chua ép	17,5	15	10
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):			
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	17,5	15	10
2009.69.00	- - Loại khác	17,5	15	10
	- Nước táo ép:			
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	17,5	15	10
2009.79.00	- - Loại khác	17,5	15	10
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:			
2009.81	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):			
2009.81.10	- - - Dùng cho trẻ em	20	18	15
2009.81.90	- - - Loại khác	20	18	15
2009.89	- - Loại khác:			
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	20	18	15
	- - - Loại khác:			
2009.89.91	- - - - Dùng cho trẻ em	20	18	15
2009.89.99	- - - - Loại khác	20	18	15
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:			
2009.90.10	- - Dùng cho trẻ em	20	18	15
2009.90.90	- - Loại khác	20	18	15
	Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác			

21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.			
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:			
2101.11.10	- - - Cà phê tan	25	22,5	20
2101.11.90	- - - Loại khác	25	22,5	20
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	20	15	10
2101.12.90	- - - Loại khác	20	15	10
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:			
2101.20.10	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	25	22,5	20
2101.20.90	- - Loại khác	25	22,5	20
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	20	15	10
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.			
2102.10.00	- Men sống	5	4	3
2102.20.00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	5	4	3
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	5	4	3
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.			
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	17,5	15	10
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	17,5	15	10
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	17,5	15	10
2103.90	- Loại khác:			
2103.90.10	- - Tương ớt	17,5	15	10
2103.90.30	- - Nước mắm	17,5	15	10
2103.90.40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả gia vị được chế biến từ tôm lên men (blachan)	17,5	15	10
2103.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10

21.04	Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.			
2104.10	- Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:			
	- - Chứa thịt:			
2104.10.11	- - - Dùng cho trẻ em	17,5	15	10
2104.10.19	- - - Loại khác	17,5	15	10
	- - Loại khác:			
2104.10.91	- - - Dùng cho trẻ em	17,5	15	10
2104.10.99	- - - Loại khác	17,5	15	10
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:			
	- - Chứa thịt:			
2104.20.11	- - - Dùng cho trẻ em	17,5	15	10
2104.20.19	- - - Loại khác	17,5	15	10
	- - Loại khác:			
2104.20.91	- - - Dùng cho trẻ em	17,5	15	10
2104.20.99	- - - Loại khác	17,5	15	10
2105.00.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	17,5	15	10
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	5	4	3
2106.90	- Loại khác:			
2106.90.10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	18	18	15
2106.90.20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	18	18	15
2106.90.30	- - Kem không sữa	18	18	15
	- - Chất chiết nấm men tự phân:			
2106.90.41	- - - Dạng bột	13	12	12
2106.90.49	- - - Loại khác	13	12	12
	- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			
2106.90.51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	18	18	15
2106.90.52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	18	18	15
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	13	12	12
2106.90.59	- - - Loại khác	13	12	12
	- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:			
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	18	18	15
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	18	18	15
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:			
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	18	18	15

2106.90.65	- - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	18	18	15
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	13	12	12
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	13	12	12
2106.90.69	- - - Loại khác	13	12	12
2106.90.70	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements)	7	7	7
2106.90.80	- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	13	12	12
	- - Loại khác:			
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	13	12	12
2106.90.92	- - - Chế phẩm từ sâm	15	15	12,5
2106.90.93	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	15	15	12,5
2106.90.94	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	15	15	12,5
2106.90.95	- - - Seri kaya	15	15	12,5
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	11	11	10
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	11	11	10
2106.90.99	- - - Loại khác	13	12	12
	Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm			
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.			
2201.10.00	- Nước khoáng và nước có ga	20	15	10
2201.90	- Loại khác:			
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	17,5	15	10
2201.90.90	- - Loại khác	17,5	15	10
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.			
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:			
2202.10.50	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	17,5	15	10
2202.10.90	- - Loại khác	17,5	15	10
2202.90	- Loại khác:			
2202.90.10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	22,5	20	15
2202.90.20	- - Sữa đậu nành	22,5	20	15
2202.90.30	- - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	22,5	20	15
2202.90.90	- - Loại khác	22,5	20	15
22.03	Bia sản xuất từ malt.			
2203.00.10	- Bia đen hoặc bia nâu	65	65	65
2203.00.90	- Loại khác, kể cả bia ale	65	65	65

22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.			
2204.10.00	- Rượu vang có ga nhẹ	65	65	65
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
	- - - Rượu vang:			
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	65	65	65
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	65	65	65
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	65	65
2204.29	- - Loại khác:			
	- - - Rượu vang:			
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	65	65	65
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	65	65	65
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	65	65
2204.30	- Hèm nho khác:			
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	65	65
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.			
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	65	65
2205.90	- Loại khác:			
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	65	65	65
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	65	65	65
22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.			
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	65	65	65
2206.00.20	- Rượu sa kê	65	65	65
2206.00.30	- Toddy	65	65	65
2206.00.40	- Shandy	65	65	65

	- Loại khác, kể cả vang có mật ong:			
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bỏ)	65	65	65
2206.00.99	- - Loại khác	65	65	65
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.			
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	17,5	15	10
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:			
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:			
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	7,5	7,5	5
2207.20.19	- - - Loại khác	17,5	15	10
2207.20.90	- - Loại khác	17,5	15	10
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.			
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bắp nhô:			
2208.20.50	- - Rượu brandy	65	65	65
2208.20.90	- - Loại khác	65	65	65
2208.30.00	- Rượu whisky	65	65	65
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	65	65	65
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	65	65	65
2208.60.00	- Rượu vodka	20	15	10
2208.70.00	- Rượu mùi	65	65	65
2208.90	- Loại khác:			
2208.90.10	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.20	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	65	65	65
2208.90.90	- - Loại khác	65	65	65
2209.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	7,5	7,5	5

	Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến			
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.			
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	5	4	3
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:			
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	5	4	3
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	5	4	3
2301.20.90	- - Loại khác	5	4	3
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.			
2302.10.00	- Từ ngô	5	4	3
2302.30.00	- Từ lúa mì	5	4	3
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:			
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	7	7	7
2302.40.90	- - Loại khác	5	4	3
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	5	4	3
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.			
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:			
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	5	4	3
2303.10.90	- - Loại khác	5	4	3
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	5	4	3
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	5	4	3
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.			
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	2	2	1
2304.00.90	- Loại khác	2	2	1

2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	2	2	1
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.			
2306.10.00	- Từ hạt bông	2	2	1
2306.20.00	- Từ hạt lanh	2	2	1
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	2	2	1
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):			
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:			
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	2	2	1
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	2	2	1
2306.49	- - Loại khác:			
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	2	2	1
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	2	2	1
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	2	2	1
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	2	2	1
2306.90	- Loại khác:			
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	2	2	1
2306.90.90	- - Loại khác	2	2	1
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	5	4	3
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	5	4	3
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.			
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:			
2309.10.10	- - Chứa thịt	5	4	3
2309.10.90	- - Loại khác	5	4	3
2309.90	- Loại khác:			
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:			
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	7	7	7
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	7	7	7
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	7	7	7
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	7	7	7
2309.90.19	- - - Loại khác	7	7	7
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	5	5	5
2309.90.30	- - Loại khác, có chứa thịt	7	7	7

2309.90.90	- - Loại khác	5	5	5
	Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến			
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.			
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:			
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	*	*	*
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	*	*	*
2401.10.40	- - Loại Burley	*	*	*
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	*	*	*
2401.10.90	- - Loại khác	*	*	*
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:			
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	*	*	*
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	*	*	*
2401.20.30	- - Loại Oriental	*	*	*
2401.20.40	- - Loại Burley	*	*	*
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	*	*	*
2401.20.90	- - Loại khác	*	*	*
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:			
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	*	*	*
2401.30.90	- - Loại khác	*	*	*
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.			
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	*	*	*
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:			
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	*	*	*
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	*	*	*
2402.20.90	- - Loại khác	*	*	*
2402.90	- Loại khác:			
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.			
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:			
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	*	*	*
2403.19	- - Loại khác:			
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:			

2403.19.11	- - - Ang Hoon	*	*	*
2403.19.19	- - - Loại khác	*	*	*
2403.19.20	- - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điều	*	*	*
2403.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
	- Loại khác:			
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):			
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	*	*	*
2403.91.90	- - - Loại khác	*	*	*
2403.99	- - Loại khác:			
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	*	*	*
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	*	*	*
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hút, khô hoặc không khô	*	*	*
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai	*	*	*
2403.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
	Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng			
25.01	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.			
2501.00.10	- Muối ăn	*	*	*
2501.00.20	- Muối mỏ	*	*	*
2501.00.50	- Nước biển	*	*	*
2501.00.90	- Loại khác	*	*	*
2502.00.00	Pirít sắt chưa nung.	0	0	0
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh trắng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	0	0	0
25.04	Graphit tự nhiên.			
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	2	2	1
2504.90.00	- Loại khác	2	2	1
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.			
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	2	2	1
2505.90.00	- Loại khác	2	2	1
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).			
2506.10.00	- Thạch anh	2	2	1

2506.20.00	- Quartzite	2	2	1
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	2	2	1
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.			
2508.10.00	- Bentonite	2	2	1
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	2	2	1
2508.40	- Đất sét khác:			
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	2	2	1
2508.40.90	- - Loại khác	2	2	1
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	2	2	1
2508.60.00	- Mullite	2	2	1
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	2	2	1
2509.00.00	Đá phan.	2	2	1
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phan có chứa phosphat.			
2510.10	- Chưa nghiền:			
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	2	2	1
2510.10.90	- - Loại khác	2	2	1
2510.20	- Đã nghiền:			
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	2	2	1
2510.20.90	- - Loại khác	2	2	1
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.			
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	2	2	1
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	2	2	1
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.	2	2	1
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.			
2513.10.00	- Đá bột	2	2	1
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	2	2	1
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	2	2	1

25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đá hoặc chưa dẻo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).			
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:			
2515.11.00	- - Thô hoặc đã dẻo thô	2	2	1
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2515.12.10	- - - Dạng khối	2	2	1
2515.12.20	- - - Dạng tấm	2	2	1
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	2	2	1
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa dẻo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).			
	- Granit:			
2516.11.00	- - Thô hoặc đã dẻo thô	5	4	3
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2516.12.10	- - - Dạng khối	5	4	3
2516.12.20	- - - Dạng tấm	5	4	3
2516.20	- Đá cát kết:			
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã dẻo thô	2	2	1
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	2	2	1
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	2	2	1
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.			
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	2	2	1
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	2	2	1
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	2	2	1
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:			
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	2	2	1
2517.49.00	- - Từ đá khác	2	2	1

25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.			
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	2	2	1
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	2	2	1
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	2	2	1
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.			
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	2	2	1
2519.90	- Loại khác:			
2519.90.10	- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	2	2	1
2519.90.20	- - Loại khác	2	2	1
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.			
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	2	2	1
2520.20	- Thạch cao plaster:			
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	2	2	1
2520.20.90	- - Loại khác	2	2	1
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	5	4	3
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.			
2522.10.00	- Vôi sống	5	4	3
2522.20.00	- Vôi tôi	2	2	1
2522.30.00	- Vôi chịu nước	2	2	1
25.23	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.			
2523.10	- Clanhke xi măng:			
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	10	7,5	5
2523.10.90	- - Loại khác	10	7,5	5
	- Xi măng Portland:			
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	*	*	*
2523.29	- - Loại khác:			
2523.29.10	- - - Xi măng màu	*	*	*
2523.29.90	- - - Loại khác	*	*	*
2523.30.00	- Xi măng nhôm	*	*	*
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	*	*	*

25.24	Amiăng.			
2524.10.00	- Crocidolite	2	2	1
2524.90.00	- Loại khác	2	2	1
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.			
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	2	2	1
2525.20.00	- Bột mi ca	5	4	3
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	2	2	1
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.			
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	2	2	1
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:			
2526.20.10	- - Bột talc	2	2	1
2526.20.90	- - Loại khác	2	2	1
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô.	2	2	1
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit.			
2529.10.00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	2	2	1
	- Khoáng flourit:			
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	2	2	1
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	2	2	1
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	2	2	1
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	2	2	1
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):			
2530.20.10	- - Kiezerit	2	2	1
2530.20.20	- - Epsomit	2	2	1
2530.90	- Loại khác:			
2530.90.10	- - Zirconium silicate loại dùng làm chất cản quang	2	2	1
2530.90.90	- - Loại khác	2	2	1
	Chương 26 - Quặng, xỉ và tro			
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.			
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:			
2601.11.00	- - Chưa nung kết	0	0	0

2601.12.00	- - Đã nung kết	0	0	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	0	0	0
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	0	0	0
2604.00.00	Quặng niken và tinh quặng niken.	0	0	0
2605.00.00	Quặng coban và tinh quặng coban.	0	0	0
2606.00.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	0	0	0
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	0	0	0
2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	0	0	0
2609.00.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	0	0	0
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	0	0	0
2611.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	0	0	0
26.12	Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.			
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.			
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.			
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.			
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.			

2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.			
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0
2618.00.00	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	5	4	3
2619.00.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	5	4	3
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsenic, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.			
	- Chứa chủ yếu là kẽm:			
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)	5	4	3
2620.19.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Chứa chủ yếu là chì:			
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	5	4	3
2620.29.00	- - Loại khác	5	4	3
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	5	4	3
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	5	4	3
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	5	4	3
	- Loại khác:			
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	5	4	3
2620.99	- - Loại khác:			
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	5	4	3
2620.99.90	- - - Loại khác	5	4	3
26.21	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.			
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	5	4	3
2621.90.00	- Loại khác	5	4	3
	Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất			
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.			
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:			
2701.11.00	- - Anthracite	2	2	1

2701.12	- - Than bi-tum:			
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	2	2	1
2701.12.90	- - - Loại khác	2	2	1
2701.19.00	- - Than đá loại khác	2	2	1
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	2	2	1
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.			
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	2	2	1
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	2	2	1
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.			
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	2	2	1
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	2	2	1
27.04	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chưng than đá.			
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	2	2	1
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	2	2	1
2704.00.30	- Muối bình chưng than đá	2	2	1
2705.00.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	0	0	0
2706.00.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	0	0	0
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.			
2707.10.00	- Benzen	2	2	1
2707.20.00	- Toluene	2	2	1
2707.30.00	- Xylen	2	2	1
2707.40.00	- Naphthalen	2	2	1
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	2	2	1
	- Loại khác:			
2707.91.00	- - Dầu creosote	2	2	1
2707.99	- - Loại khác:			
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	2	2	1
2707.99.90	- - - Loại khác	2	2	1

27.08	Nhựa chùng (hắc ín) và than cốc nhựa chùng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.			
2708.10.00	- Nhựa chùng (hắc ín)	2	2	1
2708.20.00	- Than cốc nhựa chùng	2	2	1
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.			
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	*	*	*
2709.00.20	- Condensate	*	*	*
2709.00.90	- Loại khác	*	*	*
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.			
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:			
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:			
	- - - Xăng động cơ:			
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì	*	*	*
2710.12.12	- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì	*	*	*
2710.12.13	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì	*	*	*
2710.12.14	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì	*	*	*
2710.12.15	- - - - Loại khác, có pha chì	*	*	*
2710.12.16	- - - - Loại khác, không pha chì	*	*	*
2710.12.20	- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực	*	*	*
2710.12.30	- - - Tetrapropylen	*	*	*
2710.12.40	- - - Dung môi trắng (white spirit)	*	*	*
2710.12.50	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	*	*	*
2710.12.60	- - - Dung môi nhẹ khác	*	*	*
2710.12.70	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	*	*	*
2710.12.80	- - - Alpha olefin khác	*	*	*
2710.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
2710.19	- - Loại khác:			
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	*	*	*
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	*	*	*
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:			

2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	*	*	*
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	*	*	*
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	*	*	*
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	*	*	*
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	*	*	*
2710.19.60	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	*	*	*
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:			
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	*	*	*
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	*	*	*
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	*	*	*
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23° C trở lên	*	*	*
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23° C	*	*	*
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	*	*	*
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	*	*	*
2710.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	*	*	*
	- Dầu thải:			
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	*	*	*
2710.99.00	- - Loại khác	*	*	*
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.			
	- Dạng hóa lỏng:			
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	2	2	1
2711.12.00	- - Propan	2	2	1
2711.13.00	- - Butan	2	2	1
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:			
2711.14.10	- - - Etylen	2	2	1
2711.14.90	- - - Loại khác	2	2	1
2711.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Dạng khí:			
2711.21	- - Khí tự nhiên:			
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	2	2	1
2711.21.90	- - - Loại khác	2	2	1
2711.29.00	- - Loại khác	2	2	1
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc			

	chưa nhuộm màu.			
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)	2	2	1
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	2	2	1
2712.90	- Loại khác:			
2712.90.10	- - Sáp parafin	2	2	1
2712.90.90	- - Loại khác	2	2	1
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.			
	- Cốc dầu mỏ:			
2713.11.00	- - Chưa nung	2	2	1
2713.12.00	- - Đã nung	2	2	1
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	2	2	1
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	2	2	1
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.			
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	2	2	1
2714.90.00	- Loại khác	2	2	1
2715.00.00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).	2	2	1
2716.00.00	Năng lượng điện.	1	1	1
	Chương 28 - Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị			
28.01	Flo, clo, brom và iot.			
2801.10.00	- Clo	2	2	1
2801.20.00	- Iot	2	2	1
2801.30.00	- Flo; brom	2	2	1
2802.00.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	2	2	1
28.03	Carbon (muối carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).			
2803.00.20	- Muối axetylen	5	4	3
2803.00.40	- Muối carbon khác	2	2	1
2803.00.90	- Loại khác	2	2	1

28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.			
2804.10.00	- Hydro	2	2	1
	- Khí hiếm:			
2804.21.00	- - Argon	2	2	1
2804.29.00	- - Loại khác	2	2	1
2804.30.00	- Nitơ	2	2	1
2804.40.00	- Oxy	2	2	1
2804.50.00	- Bo: telu	2	2	1
	- Silic:			
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	2	2	1
2804.69.00	- - Loại khác	2	2	1
2804.70.00	- Phospho	2	2	1
2804.80.00	- Arsen	2	2	1
2804.90.00	- Selen	2	2	1
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.			
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:			
2805.11.00	- - Natri	2	2	1
2805.12.00	- - Canxi	2	2	1
2805.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	2	2	1
2805.40.00	- Thủy ngân	2	2	1
28.06	Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.			
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	5	4	3
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	2	2	1
2807.00.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).	5	4	3
2808.00.00	Axit nitric; axit sulphonitric.	2	2	1
28.09	Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	2	2	1
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:			
	- - Loại dùng cho thực phẩm:			
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	2	2	1
2809.20.39	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Loại khác:			
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	2	2	1
2809.20.99	- - - Loại khác	2	2	1

2810.00.00	Oxit bo; axit boric.	0	0	0
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.			
	- Axit vô cơ khác:			
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	2	2	1
2811.19	- - Loại khác:			
2811.19.10	- - - Axit arsenic	2	2	1
2811.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:			
2811.21.00	- - Carbon dioxit	2	2	1
2811.22	- - Silic dioxit:			
2811.22.10	- - - Bột oxit silic	2	2	1
2811.22.90	- - - Loại khác	2	2	1
2811.29	- - Loại khác:			
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	2	2	1
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	2	2	1
2811.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.			
2812.10.00	- Clorua và oxit clorua	2	2	1
2812.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.			
2813.10.00	- Carbon disulphua	2	2	1
2813.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.			
2814.10.00	- Dạng khan	2	2	1
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	2	2	1
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.			
	- Natri hydroxit (xút ăn da):			
2815.11.00	- - Dạng rắn	*	*	*
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	*	*	*
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	2	2	1
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	2	2	1
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.			
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	2	2	1
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	2	2	1
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.			
2817.00.10	- Kẽm oxit	2	2	1

2817.00.20	- Kẽm peroxit	2	2	1
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.			
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2	2	1
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	2	2	1
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	2	2	1
28.19	Crom oxit và hydroxit.			
2819.10.00	- Crom trioxit	2	2	1
2819.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.20	Mangan oxit.			
2820.10.00	- Mangan dioxit	2	2	1
2820.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng			
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	2	2	1
2821.20.00	- Chất màu từ đất	2	2	1
2822.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	2	2	1
2823.00.00	Titan oxit.	2	2	1
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.			
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	2	2	1
2824.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.			
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	2	2	1
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	2	2	1
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanđi	2	2	1
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	2	2	1
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	2	2	1
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	2	2	1
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	2	2	1
2825.80.00	- Antimon oxit	2	2	1
2825.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.			
	- Florua:			

2826.12.00	- - Cửa nhôm	2	2	1
2826.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	2	2	1
2826.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iotua và iotua oxít.			
2827.10.00	- Amoni clorua	2	2	1
2827.20	- Canxi clorua:			
2827.20.10	- - Loại thương phẩm	6	5	5
2827.20.90	- - Loại khác	5	4	3
	- Clorua khác:			
2827.31.00	- - Cửa magiê	2	2	1
2827.32.00	- - Cửa nhôm	2	2	1
2827.35.00	- - Cửa niken	2	2	1
2827.39	- - Loại khác:			
2827.39.10	- - - Cửa bari hoặc của coban	2	2	1
2827.39.20	- - - Cửa sắt	2	2	1
2827.39.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:			
2827.41.00	- - Cửa đồng	2	2	1
2827.49.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Bromua và bromua oxit:			
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	2	2	1
2827.59.00	- - Loại khác	2	2	1
2827.60.00	- Iotua và iotua oxit	2	2	1
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.			
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	2	2	1
2828.90	- Loại khác:			
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	2	2	1
2828.90.90	- - Loại khác	2	2	1
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.			
	- Clorat:			
2829.11.00	- - Cửa natri	2	2	1
2829.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2829.90	- Loại khác:			
2829.90.10	- - Natri perclorat	2	2	1
2829.90.90	- - Loại khác	2	2	1
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			

2830.10.00	- Natri sulphua	2	2	1
2830.90	- Loại khác:			
2830.90.10	- - Sulphua cadimi hoặc sulphua kẽm	2	2	1
2830.90.90	- - Loại khác	2	2	1
28.31	Dithionit và sulfoxylat.			
2831.10.00	- Của natri	2	2	1
2831.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.32	Sulphit; thiosulphat.			
2832.10.00	- Natri sulphit	2	2	1
2832.20.00	- Sulphit khác	2	2	1
2832.30.00	- Thiosulphat	2	2	1
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).			
	- Natri sulphat:			
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	3	3	2
2833.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Sulphat loại khác:			
2833.21.00	- - Của magiê	2	2	1
2833.22	- - Của nhôm:			
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	2	2	1
2833.22.90	- - - Loại khác	2	2	1
2833.24.00	- - Của niken	2	2	1
2833.25.00	- - Của đồng	2	2	1
2833.27.00	- - Của bari	2	2	1
2833.29	- - Loại khác:			
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	2	2	1
2833.29.30	- - - Của crôm	2	2	1
2833.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
2833.30.00	- Phèn	5	4	3
2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	2	2	1
28.34	Nitrit; nitrat.			
2834.10.00	- Nitrit	2	2	1
	- Nitrat:			
2834.21.00	- - Của kali	2	2	1
2834.29	- - Loại khác:			
2834.29.10	- - - Của bismut	2	2	1
2834.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			

2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	2	2	1
	- Phosphat:			
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	2	2	1
2835.24.00	- - Của kali	2	2	1
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):			
2835.25.10	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	2	2	1
2835.25.90	- - - Loại khác	2	2	1
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	2	2	1
2835.29	- - Loại khác:			
2835.29.10	- - - Của trinatri	2	2	1
2835.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Polyphosphat:			
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):			
2835.31.10	- - - Loại dùng cho thực phẩm	3	3	2
2835.31.90	- - - Loại khác	3	3	2
2835.39	- - Loại khác:			
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	2	2	1
2835.39.90	- - - Loại khác	2	2	1
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.			
2836.20.00	- Dinatri carbonat	2	2	1
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	2	2	1
2836.40.00	- Kali carbonat	2	2	1
2836.50.00	- Canxi carbonat	5	4	3
2836.60.00	- Bari carbonat	2	2	1
	- Loại khác:			
2836.91.00	- - Liti carbonat	2	2	1
2836.92.00	- - Stronti carbonat	2	2	1
2836.99	- - Loại khác:			
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	2	2	1
2836.99.20	- - - Chì carbonat	2	2	1
2836.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.			
	- Xyanua và xyanua oxit:			
2837.11.00	- - Của natri	2	2	1
2837.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2837.20.00	- Xyanua phức	2	2	1
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.			
	- Của natri:			
2839.11.00	- - Natri metasilicat	2	2	1
2839.19	- - Loại khác:			

2839.19.10	- - - Natri silicat	2	2	1
2839.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
2839.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.40	Borat; peroxoborat (perborat).			
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):			
2840.11.00	- - Dạng khan	2	2	1
2840.19.00	- - Dạng khác	2	2	1
2840.20.00	- Borat khác	2	2	1
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	2	2	1
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.			
2841.30.00	- Natri dicromat	2	2	1
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	2	2	1
	- Manganit, manganat và permanganat:			
2841.61.00	- - Kali permanganat	2	2	1
2841.69.00	- - Loại khác	2	2	1
2841.70.00	- Molipdat	2	2	1
2841.80.00	- Vonframmat	2	2	1
2841.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.42	Muối khác của axit vô cơ hay peroxxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit.			
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2	2	1
2842.90	- Loại khác:			
2842.90.10	- - Natri arsenit	2	2	1
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	2	2	1
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxcyanat	2	2	1
2842.90.90	- - Loại khác	2	2	1
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.			
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	2	2	1
	- Hợp chất bạc:			
2843.21.00	- - Nitrat bạc	2	2	1
2843.29.00	- - Loại khác	2	2	1
2843.30.00	- Hợp chất vàng	2	2	1
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	2	2	1
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.			
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất			

	phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:			
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:			
2844.20.10	- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:			
2844.30.10	- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:			
	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:			
2844.40.11	- - - Răđi và muối của nó	0	0	0
2844.40.19	- - - Loại khác	0	0	0
2844.40.90	- - Loại khác	0	0	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.46	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.			
2846.10.00	- Hợp chất xeri	2	2	1
2846.90.00	- Loại khác	2	2	1
28.47	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.			
2847.00.10	- Dạng lỏng	2	2	1
2847.00.90	- Loại khác	2	2	1
2848.00.00	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.	2	2	1
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			

2849.10.00	- Cửa canxi	2	2	1
2849.20.00	- Cửa silic	2	2	1
2849.90.00	- Loại khác	2	2	1
2850.00.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.	2	2	1
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.			
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:			
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	2	2	1
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	3	3	2
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2852.90	- Loại khác:			
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	2	2	1
2852.90.90	- - Loại khác	2	2	1
2853.00.00	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.	2	2	1
	Chương 29 - Hóa chất hữu cơ			
29.01	Hydrocarbon mạch hở.			
2901.10.00	- No	2	2	1
	- Chưa no:			
2901.21.00	- - Etylen	2	2	1
2901.22.00	- - Propen (propylen)	2	2	1
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	2	2	1
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	2	2	1
2901.29	- - Loại khác:			
2901.29.10	- - - Axetylen	2	2	1
2901.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
29.02	Hydrocarbon mạch vòng.			
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:			
2902.11.00	- - Xyclohexan	2	2	1
2902.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2902.20.00	- Benzen	2	2	1
2902.30.00	- Toluen	2	2	1
	- Xylen:			
2902.41.00	- - o-Xylen	2	2	1
2902.42.00	- - m-Xylen	2	2	1

2902.43.00	- - <i>p</i> -Xylen	2	2	1
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	2	2	1
2902.50.00	- Styren	2	2	1
2902.60.00	- Etylbenzen	2	2	1
2902.70.00	- Cumen	2	2	1
2902.90	- Loại khác:			
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	2	2	1
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	2	2	1
2902.90.90	- - Loại khác	2	2	1
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.			
	- Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:			
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):			
2903.11.10	- - - Clorua metyl	5	4	3
2903.11.90	- - - Loại khác	5	4	3
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	2	2	1
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	2	2	1
2903.14.00	- - Carbon tetraclorea	5	4	3
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)	5	4	3
2903.19	- - Loại khác:			
2903.19.10	- - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và diclorobutan	5	4	3
2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	5	4	3
2903.19.90	- - - Loại khác	5	4	3
	- Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:			
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	2	2	1
2903.22.00	- - Tricloroetylen	5	4	3
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	5	4	3
2903.29.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:			
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	5	4	3
2903.39	- - Loại khác:			
2903.39.10	- - - Metyl bromua	2	2	1
2903.39.90	- - - Loại khác	5	4	3
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:			
2903.71.00	- - Clorodiflorometan	5	4	3
2903.72.00	- - Các hợp chất diclorotrifloroetan	5	4	3
2903.73.00	- - Các hợp chất diclorofloroetan	5	4	3
2903.74.00	- - Các hợp chất clorodifloroetan	5	4	3
2903.75.00	- - Các hợp chất dicloropentafloropropan	5	4	3
2903.76.00	- - Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan	5	4	3
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	5	4	3
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	5	4	3

2903.79.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	5	4	3
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	5	4	3
2903.89.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:			
2903.91.00	- - Clorobenzen, <i>o</i> -diclorobenzen và <i>p</i> -diclorobenzen	5	4	3
2903.92.00	- - Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (<i>p</i> -clorophenyl) etan)	5	4	3
2903.99.00	- - Loại khác	5	4	3
29.04	Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.			
2904.10.00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	2	2	1
2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:			
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	2	2	1
2904.20.90	- - Loại khác	2	2	1
2904.90.00	- Loại khác	2	2	1
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
	- Rượu no đơn chức (monohydric):			
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	2	2	1
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	2	2	1
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu <i>n</i> -butylic)	2	2	1
2905.14.00	- - Butanol khác	2	2	1
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	2	2	1
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	2	2	1
2905.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Rượu đơn chức chưa no:			
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	2	2	1
2905.29.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Rượu hai chức:			
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	2	2	1
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	2	2	1
2905.39.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Rượu đa chức khác:			
2905.41.00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	2	2	1
2905.42.00	- - Pentaerythritol	2	2	1
2905.43.00	- - Mannitol	2	2	1
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	2	2	1

2905.45.00	- - Glycerin	2	2	1
2905.49.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:			
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	2	2	1
2905.59.00	- - Loại khác	2	2	1
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.			
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:			
2906.11.00	- - Menthol	2	2	1
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	2	2	1
2906.13.00	- - Sterol và inositol	2	2	1
2906.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Loại thơm:			
2906.21.00	- - Rượu benzyl	2	2	1
2906.29.00	- - Loại khác	2	2	1
29.07	Phenol; rượu-phenol.			
	- Monophenol:			
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó	2	2	1
2907.12.00	- - Cresol và muối của chúng	2	2	1
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	2	2	1
2907.15.00	- - Naphthol và muối của chúng	2	2	1
2907.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Polyphenol; rượu-phenol:			
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	2	2	1
2907.22.00	- - Hydroquinon (quinol) và muối của nó	2	2	1
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	2	2	1
2907.29	- - Loại khác:			
2907.29.10	- - - Rượu- phenol	2	2	1
2907.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.			
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:			
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	2	2	1
2908.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Loại khác:			
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	2	2	1
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-o -cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	2	2	1
2908.99.00	- - Loại khác	2	2	1
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa,			

	sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909.11.00	- - Dietyl ete	2	2	1
2909.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	2	2	1
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	2	2	1
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietyl (dietylen glycol, digol)	2	2	1
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	2	2	1
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	2	2	1
2909.49.00	- - Loại khác	2	2	1
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	2	2	1
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	2	2	1
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	2	2	1
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	2	2	1
2910.30.00	- 1- Cloro- 2,3 epoxipropan (epiclorohydrin)	2	2	1
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	2	2	1
2910.90.00	- Loại khác	2	2	1
2911.00.00	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	2	2	1
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.			
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:			
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):			
2912.11.10	- - - Formalin	2	2	1
2912.11.90	- - - Loại khác	2	2	1
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	2	2	1
2912.19	- - Loại khác:			
2912.19.10	- - - Butanal	2	2	1
2912.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:			
2912.21.00	- - Benzaldehyt	2	2	1
2912.29.00	- - Loại khác	2	2	1

	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:			
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	2	2	1
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	2	2	1
2912.49.00	- - Loại khác	2	2	1
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	2	2	1
2912.60.00	- Paraformaldehyt	2	2	1
2913.00.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	2	2	1
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:			
2914.11.00	- - Axeton	2	2	1
2914.12.00	- - Butanone (metyl etyl xeton)	2	2	1
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	2	2	1
2914.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:			
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	2	2	1
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	2	2	1
2914.29	- - Loại khác:			
2914.29.10	- - - Long não	2	2	1
2914.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:			
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	2	2	1
2914.39.00	- - Loại khác	2	2	1
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	2	2	1
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	2	2	1
	- Quinon:			
2914.61.00	- - Anthraquinon	2	2	1
2914.69.00	- - Loại khác	2	2	1
2914.70.00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	2	2	1
29.15	Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
	- Axit fomic, muối và este của nó:			
2915.11.00	- - Axit fomic	3	3	3
2915.12.00	- - Muối của axit fomic	3	3	3
2915.13.00	- - Este của axit fomic	3	3	3
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:			
2915.21.00	- - Axit axetic	3	3	3
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	3	3	3
2915.29	- - Loại khác:			

2915.29.10	- - - Natri axetat; coban axetat	3	3	3
2915.29.90	- - - Loại khác	3	3	3
	- Este của axit axetic:			
2915.31.00	- - Etyl axetat	3	3	3
2915.32.00	- - Vinyl axetat	3	3	3
2915.33.00	- - <i>n</i> -Butyl axetat	3	3	3
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	3	3	3
2915.39	- - Loại khác:			
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	3	3	3
2915.39.20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	3	3	3
2915.39.90	- - - Loại khác	3	3	3
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc trichloroaxetic, muối và este của chúng	3	3	3
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của chúng	3	3	3
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	3	3	3
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:			
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	3	3	3
2915.70.20	- - Axit stearic	3	3	3
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	3	3	3
2915.90	- Loại khác:			
2915.90.10	- - Clorua axetyl	3	3	3
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	3	3	3
2915.90.90	- - Loại khác	3	3	3
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	3	3	3
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	3	3	3
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	3	3	3
2916.14	- - Este của axit metacrylic:			
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	3	3	3
2916.14.90	- - - Loại khác	3	3	3
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	3	3	3
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	3	3	3
2916.19.00	- - Loại khác	3	3	3
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	3	3	3
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			

2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	3	3	3
2916.32.00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	3	3	3
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	3	3	3
2916.39	- - Loại khác:			
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của chúng	3	3	3
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	3	3	3
2916.39.90	- - - Loại khác	3	3	3
29.17	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	3	3	3
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:			
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	7	7	7
2917.12.90	- - - Loại khác	3	3	3
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	3	3	3
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	3	3	3
2917.19.00	- - Loại khác	3	3	3
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	3	3	3
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalat	*	*	*
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat	*	*	*
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:			
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalat	*	*	*
2917.34.90	- - - Loại khác	*	*	*
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	3	3	3
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	3	3	3
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	3	3	3
2917.39	- - Loại khác:			
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	7	7	7
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	3	3	3
2917.39.90	- - - Loại khác	3	3	3
29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của			

	chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	3	3	3
2918.12.00	- - Axit tartric	3	3	3
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartric	3	3	3
2918.14.00	- - Axit citric	7	7	7
2918.15	- - Muối và este của axit citric:			
2918.15.10	- - - Canxi citrat	7	7	7
2918.15.90	- - - Loại khác	7	7	7
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	3	3	3
2918.18.00	- - Clorobenzilat (ISO)	3	3	3
2918.19.00	- - Loại khác	3	3	3
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	3	3	3
2918.22.00	- - Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó	3	3	3
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	3	3	3
2918.29	- - Loại khác:			
2918.29.10	- - - Este sulphononic alkyl của phenol	3	3	3
2918.29.90	- - - Loại khác	3	3	3
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	3	3	3
	- Loại khác:			
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	3	3	3
2918.99.00	- - Loại khác	3	3	3
29.19	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
2919.10.00	- Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat	2	2	1
2919.90.00	- Loại khác	2	2	1
29.20	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion -metyl (ISO) (metyl-parathion)	2	2	1
2920.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2920.90	- Loại khác:			
2920.90.10	- - Dimetyl sulphat	2	2	1
2920.90.90	- - Loại khác	2	2	1
29.21	Hợp chất chức amin.			
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			

2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	2	2	1
2921.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	2	2	1
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	2	2	1
2921.29.00	- - Loại khác	2	2	1
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2	2	1
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng;			
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	2	2	1
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	2	2	1
2921.43.00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2	2	1
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2	2	1
2921.45.00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2	2	1
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	2	2	1
2921.49.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921.51.00	- - <i>o</i> -, <i>m</i> -, <i>p</i> - Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2	2	1
2921.59.00	- - Loại khác	2	2	1
29.22	Hợp chất amino chức oxy.			
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của chúng	2	2	1
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của chúng	2	2	1
2922.13.00	- - Trietanolamin và muối của chúng	2	2	1
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	2	2	1
2922.19	- - Loại khác:			
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	2	2	1
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	2	2	1
2922.19.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Amino-naphthol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	2	2	1
2922.29.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:			

2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	2	2	1
2922.39.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:			
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	*	*	*
2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:			
2922.42.10	- - - Axit glutamic	11	11	10
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	22,5	20	15
2922.42.90	- - - Muối khác	22,5	20	15
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	2	2	1
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	2	2	1
2922.49	- - Loại khác:			
2922.49.10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	2	2	1
2922.49.90	- - - Loại khác	2	2	1
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:			
2922.50.10	- - <i>p</i> -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	2	2	1
2922.50.90	- - Loại khác	2	2	1
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	2	2	1
2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipid khác:			
2923.20.10	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2	2	1
2923.20.90	- - Loại khác	2	2	1
2923.90.00	- Loại khác	2	2	1
29.24	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.			
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	2	2	1
2924.12.00	- - Fluroaxetamid (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	2	2	1
2924.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamat mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	2	2	1
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	2	2	1
2924.21.90	- - - Loại khác	2	2	1
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của chúng	2	2	1
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	2	2	1
2924.29	- - Loại khác:			

2924.29.10	- - - Aspartam	7,5	7,5	5
2924.29.20	- - - Butylphenylmetyl carbamat; metyl isopropyl phenyl carbamat	2	2	1
2924.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.			
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng;			
2925.11.00	- - Sacarin và muối của nó	5	4	3
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	2	2	1
2925.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925.21.00	- - Clodimeform (ISO)	2	2	1
2925.29.00	- - Loại khác	2	2	1
29.26	Hợp chất chức nitril.			
2926.10.00	- Acrylonitril	2	2	1
2926.20.00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	2	2	1
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	2	2	1
2926.90.00	- Loại khác	2	2	1
29.27	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.			
2927.00.10	- Azodicarbonamit	2	2	1
2927.00.90	- Loại khác	2	2	1
29.28	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.			
2928.00.10	- Linuron	2	2	1
2928.00.90	- Loại khác	2	2	1
29.29	Hợp chất chức nitơ khác.			
2929.10	- Isoxyanat:			
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	2	2	1
2929.10.20	- - Toluene diisoxyanat	2	2	1
2929.10.90	- - Loại khác	5	4	3
2929.90	- Loại khác:			
2929.90.10	- - Natri xyclamat	5	4	3
2929.90.20	- - Xyclamat khác	5	4	3
2929.90.90	- - Loại khác	2	2	1
29.30	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.			
2930.20.00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	2	2	1
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	2	2	1
2930.40.00	- Methionin	2	2	1
2930.50.00	- Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	2	2	1

2930.90	- Loại khác:			
2930.90.10	- - Dithiocarbonat	2	2	1
2930.90.90	- - Loại khác	2	2	1
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.			
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:			
2931.10.10	- Chì tetrametyl	2	2	1
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	2	2	1
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	2	2	1
2931.90	- Loại khác:			
2931.90.20	- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng	2	2	1
2931.90.30	- - Ethephone	2	2	1
	- - Các hợp chất arsen- hữu cơ:			
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	2	2	1
2931.90.49	- - - Loại khác	2	2	1
2931.90.90	- - Loại khác	2	2	1
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.			
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	2	2	1
2932.12.00	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	2	2	1
2932.13.00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	2	2	1
2932.19.00	- - Loại khác	2	2	1
2932.20.00	- Lacton	2	2	1
	- Loại khác:			
2932.91.00	- - Isosafrol	2	2	1
2932.92.00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	2	2	1
2932.93.00	- - Piperonal	2	2	1
2932.94.00	- - Safrol	2	2	1
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân)	2	2	1
2932.99	- - Loại khác:			
2932.99.10	- - - Carbofuran	2	2	1
2932.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.			
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:			
2933.11.10	- - - Dipyrone (analgin)	2	2	1
2933.11.90	- - - Loại khác	2	2	1
2933.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	2	2	1

2933.29	- - Loại khác:			
2933.29.10	- - - Cimetidine	2	2	1
2933.29.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	2	2	1
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	2	2	1
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN) dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	2	2	1
2933.39	- - Loại khác:			
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazit	2	2	1
2933.39.30	- - - Muối paraquat	2	2	1
2933.39.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:			
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	2	2	1
2933.49.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:			
2933.52.00	- - Malonylure (axit bacbituric) và các muối của nó	2	2	1
2933.53.00	- - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbitol (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutabarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbitol (INN); các muối của chúng	2	2	1
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	2	2	1
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	2	2	1
2933.59	- - Loại khác:			
2933.59.10	- - - Diazinon	2	2	1
2933.59.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.61.00	- - Melamin	2	2	1
2933.69.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Lactam:			
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	2	2	1
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	2	2	1
2933.79.00	- - Lactam khác	2	2	1
	- Loại khác:			
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN),	2	2	1

	fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng			
2933.99	- - Loại khác:			
2933.99.10	- - - Mebendazol hoặc parbendazol	2	2	1
2933.99.90	- - - Loại khác	2	2	1
29.34	Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác.			
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	2	2	1
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	2	2	1
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	2	2	1
	- Loại khác:			
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5	4	3
2934.99	- - Loại khác:			
2934.99.10	- - - Axit nucleic và muối của nó	5	4	3
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5	4	3
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	2	2	1
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	5	4	3
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	5	4	3
2934.99.90	- - - Loại khác	5	4	3
2935.00.00	Sulphonamit.	2	2	1
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.			
	- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:			
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.22.00	- - Vitamin B ₁ và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.23.00	- - Vitamin B ₂ và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B ₃ hoặc vitamin B ₅) và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.25.00	- - Vitamin B ₆ và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.26.00	- - Vitamin B ₁₂ và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0

29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.			
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0
2937.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	0	0	0
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0
2937.29.00	- - Loại khác	0	0	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0
2937.90	- Loại khác:			
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0
2937.90.90	- - Loại khác	0	0	0
29.38	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.			
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	2	2	1
2938.90.00	- Loại khác	2	2	1
29.39	Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.			
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:			
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0

2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0
	- Ephedrine và muối của chúng:			
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0
2939.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0
2939.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Alkaloid của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0
2939.62.00	- - Ergotamine(INN) và các muối của nó	0	0	0
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0
2939.69.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
2939.91	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:			
2939.91.10	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2939.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
2939.99	- - Loại khác:			
2939.99.10	- - - Nicotin sulphat	0	0	0
2939.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
2940.00.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	3	3	2
29.41	Kháng sinh.			
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:			
	- - Amoxicillin và muối của nó:			
2941.10.11	- - - Loại không tiết trùng	8,5	8,5	8,5
2941.10.19	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
2941.10.20	- - Ampicillin và các muối của nó	8,5	8,5	8,5
2941.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2941.20.00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2941.30.00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0

2942.00.00	Hợp chất hữu cơ khác.	5	5	5
	Chương 30 - Dược phẩm			
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.			
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch; có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:			
3002.10.10	- - Dung dịch đậm huyết thanh	0	0	0
3002.10.30	- - Kháng huyết thanh và các sản phẩm miễn dịch, đã hoặc chưa cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học	0	0	0
3002.10.40	- - Bột hemoglobin	0	0	0
3002.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3002.20	- Vắc xin cho người:			
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	0	0	0
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0
3002.20.90	- - Loại khác	0	0	0
3002.30.00	- Vắc xin thú y	0	0	0
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.			
3003.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	7	7	7
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	7	7	7
3003.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3003.20.00	- Chứa các kháng sinh khác	0	0	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:			

3003.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0
3003.39.00	- - Loại khác	0	0	0
3003.40.00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0	0	0
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.			
3004.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
	- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	7	7	7
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	7	7	7
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	0	0	0
3004.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
3004.20	- Chứa các kháng sinh khác:			
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	7	7	7
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004.20.31	- - - Dạng uống	7	7	7
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	7	7	7
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Chứa tetracyclin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	7	7	7
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các kháng sinh:			
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:			
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	2	2	1
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0
3004.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
3004.39.00	- - Loại khác	0	0	0

3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:			
3004.40.10	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	2	2	1
3004.40.20	- - Chứa quinin hydroclorua hoặc clorua dihydroquinin, dạng tiêm	2	2	1
3004.40.30	- - Chứa quinin sulphat hoặc bisulphat, dạng uống	2	2	1
3004.40.40	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	0	0
3004.40.50	- - Chứa papaverin hoặc berberin, dạng uống	2	2	1
3004.40.60	- - Chứa theophylin, dạng uống	2	2	1
3004.40.70	- - Chứa atropin sulphat	5	4	3
3004.40.90	- - Loại khác	0	0	0
3004.50	- Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:			
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:			
3004.50.21	- - - Dạng uống	0	0	0
3004.50.29	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Loại khác:			
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0
3004.50.99	- - - Loại khác	0	0	0
3004.90	- Loại khác:			
3004.90.10	- - Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	0	0	0
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):			
3004.90.41	- - - Có chứa procain hydroclorua	5	5	5
3004.90.49	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:			
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyron (INN), dạng uống	7	7	7
3004.90.52	- - - Chứa clorpheniramin maleat	7	7	7
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	7	7	7
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	5	5	5
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	7	7	7
3004.90.59	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Thuốc chống sốt rét:			
3004.90.61	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5	5	5
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	7	7	7
	- - - Loại khác:			
3004.90.63	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	7	7	7
3004.90.69	- - - - Loại khác	5	5	5

	- - Thuốc tẩy giun:			
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	7	7	7
	- - - Loại khác:			
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	7	7	7
3004.90.79	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:			
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0
3004.90.89	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	7	7	7
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	5	5	5
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5	5	5
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	7	7	7
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	5	5	5
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	7	7	7
	- - - Loại khác:			
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	7	7	7
3004.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.			
3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:			
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	5	4	3
3005.10.90	- - Loại khác	5	4	3
3005.90	- Loại khác:			
3005.90.10	- - Băng	5	4	3
3005.90.20	- - Gạc	5	4	3
3005.90.90	- - Loại khác	5	4	3
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.			
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:			
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	1	1	1

3006.10.90	- - Loại khác	1	1	1
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	1	1	1
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:			
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	5	4	3
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	1	1	1
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	1	1	1
3006.30.90	- - Loại khác	1	1	1
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:			
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	1	1	1
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	1	1	1
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	1	1	1
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	1	1	1
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	2	2	1
	- Loại khác:			
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	8,5	8,5	8,5
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:			
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	*	*	*
3006.92.90	- - - Loại khác	*	*	*
	Chương 31 - Phân bón			
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.			
	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:			
3101.00.11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0
3101.00.12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	0	0	0
3101.00.19	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
3101.00.91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0
3101.00.92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0
3101.00.99	- - Loại khác	0	0	0
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.			
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	*	*	*
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:			

3102.21.00	- - Amoni sulphat	3	3	2
3102.29.00	- - Loại khác	3	3	2
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	3	3	2
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	3	3	2
3102.50.00	- Natri nitrat	3	3	2
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	3	3	2
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	3	3	3
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	3	3	2
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).			
3103.10	- Supephosphat:			
3103.10.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	*	*	*
3103.10.90	- - Loại khác	*	*	*
3103.90	- Loại khác:			
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	*	*	*
3103.90.90	- - Loại khác	2	2	1
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.			
3104.20.00	- Kali clorua	3	3	2
3104.30.00	- Kali sulphat	3	3	2
3104.90.00	- Loại khác	3	3	2
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.			
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:			
3105.10.10	- - Supephosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	*	*	*
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	*	*	*
3105.10.90	- - Loại khác	*	*	*
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	*	*	*
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	*	*	*
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	3	3	3
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:			
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	3	3	3
3105.59.00	- - Loại khác	3	3	2
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố	3	3	2

	là phospho và kali			
3105.90.00	- Loại khác	3	3	2
	Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực			
32.01	Chất chiết xuất để thuốc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.			
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mè riu (Quebracho)	2	2	1
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	2	2	1
3201.90	- Loại khác:			
3201.90.10	- - Gambier	2	2	1
3201.90.90	- - Loại khác	2	2	1
32.02	Chất thuốc da hữu cơ tổng hợp; chất thuốc da vô cơ; các chế phẩm thuốc da, có hoặc không chứa chất thuốc da tự nhiên; các chế phẩm enzym dùng để chuẩn bị thuốc da.			
3202.10.00	- Chất thuốc da hữu cơ tổng hợp	2	2	1
3202.90.00	- Loại khác	2	2	1
32.03	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.			
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	5	4	3
3203.00.90	- Loại khác	2	2	1
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:			
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:			
3204.11.10	- - - Dạng thô	3	3	2
3204.11.90	- - - Loại khác	3	3	2
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cảm màu và các chế phẩm từ chúng:			
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	3	3	2
3204.12.90	- - - Loại khác	3	3	2
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	3	3	2

3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	3	3	2
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	3	3	2
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	3	3	2
3204.17.00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	3	3	2
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	3	3	2
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	3	3	2
3204.90.00	- Loại khác	3	3	2
3205.00.00	Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	3	3	2
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:			
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:			
3206.11.10	- - - Thuốc màu	3	3	2
3206.11.90	- - - Loại khác	3	3	2
3206.19	- - Loại khác:			
3206.19.10	- - - Thuốc màu	3	3	2
3206.19.90	- - - Loại khác	3	3	2
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:			
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom, màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	3	3	2
3206.20.90	- - Loại khác	3	3	2
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:			
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:			
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	3	3	2
3206.41.90	- - - Loại khác	3	3	2
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:			
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	3	3	2
3206.42.90	- - - Loại khác	3	3	2
3206.49	- - Loại khác:			
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	3	3	2
3206.49.90	- - - Loại khác	3	3	2
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:			
3206.50.10	- - Các chế phẩm	3	3	2
3206.50.90	- - Loại khác	3	3	2
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha			

	chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.			
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	3	3	2
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:			
3207.20.10	- - Phối liệu men kính	3	3	2
3207.20.90	- - Loại khác	3	3	2
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	3	3	2
3207.40.00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	3	3	2
32.08	Sơn và vecni (kể cả men trắng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.			
3208.10	- Từ polyeste:			
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):			
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	*	*	*
3208.10.19	- - - Loại khác	*	*	*
3208.10.90	- - Loại khác	*	*	*
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3208.20.40	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	8,5	8,5	8,5
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	5	5	5
3208.20.90	- - Loại khác	13	13	12,5
3208.90	- Loại khác:			
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:			
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	4,5	4	4
3208.90.19	- - - Loại khác	13	13	12,5
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:			
3208.90.21	- - - Loại dùng trong nha khoa	4,5	4	4
3208.90.29	- - - Loại khác	26,5	26	25,5
3208.90.90	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.			
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	13	13	12,5
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	7	7	6,5
3209.10.50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	8,5	8,5	8,5

3209.10.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
3209.90.00	- Loại khác	7	7	6,5
32.10	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.			
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	13	13	12,5
3210.00.20	- Màu keo	6	6	6
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	7	7	6,5
3210.00.50	- Chất phủ hắc ín polyurethan	26,5	26	25,5
	- Loại khác:			
3210.00.91	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	8,5	8,5	8,5
3210.00.99	- - Loại khác	26,5	26	25,5
3211.00.00	Chất làm khô đã điều chế.	5	5	5
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.			
3212.10.00	- Lá phôi dập	2	2	1
3212.90	- Loại khác:			
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng):			
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	2	2	1
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	2	2	1
3212.90.14	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	2	2	1
3212.90.19	- - - Loại khác	2	2	1
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:			
3212.90.21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	2	2	1
3212.90.22	- - - Loại khác, thuốc nhuộm	2	2	1
3212.90.29	- - - Loại khác	2	2	1
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.			
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	2	2	1
3213.90.00	- Loại khác	2	2	1
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.			

3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5	4	3
3214.90.00	- Loại khác	5	4	3
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.			
	- Mực in:			
3215.11	- - Màu đen:			
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	2	2	1
3215.11.90	- - - Loại khác	2	2	1
3215.19.00	- - Loại khác	2	2	1
3215.90	- Loại khác:			
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	5	4	3
3215.90.60	- - Mực vẽ và mực viết	5	4	3
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	5	4	3
3215.90.90	- - Loại khác	5	4	3
	Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh			
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáap và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáap hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.			
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			
3301.12.00	- - Của cam	2	2	1
3301.13.00	- - Của chanh	2	2	1
3301.19.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>)	2	2	1
3301.25.00	- - Của cây bạc hà khác	2	2	1
3301.29.00	- - Loại khác	2	2	1
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	2	2	1
3301.90	- Loại khác:			
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	2	2	1
3301.90.90	- - Loại khác	2	2	1
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.			
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:			

3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	5	4	3
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	5	4	3
3302.10.90	- - Loại khác	5	4	3
3302.90.00	- Loại khác	3	3	2
3303.00.00	Nước hoa và nước thơm.	18	18	15
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.			
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	18	18	15
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	18	18	15
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	18	18	15
	- Loại khác:			
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	18	18	15
3304.99	- - Loại khác:			
3304.99.20	- - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá	11	11	10
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	18	18	15
3304.99.90	- - - Loại khác	18	18	15
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.			
3305.10	- Dầu gội đầu:			
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	11	11	10
3305.10.90	- - Loại khác	20	18	15
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	18	18	15
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	18	18	15
3305.90.00	- Loại khác	18	18	15
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm sạch chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ.			
3306.10	- Chế phẩm đánh răng:			
3306.10.10	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	12,5	10	7,5
3306.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng	12,5	10	7,5
3306.90.00	- Loại khác	12,5	10	7,5
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.			
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	18	18	15

3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	18	18	15
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	18	18	15
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:			
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:			
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	18	18	15
3307.41.90	- - - Loại khác	18	18	15
3307.49	- - Loại khác:			
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	18	18	15
3307.49.90	- - - Loại khác	18	18	15
3307.90	- Loại khác:			
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	18	18	15
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	18	18	15
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	18	18	15
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	18	18	15
3307.90.90	- - Loại khác	18	18	15
	Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nền và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.			
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, miếng, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.			
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:			
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):			
3401.11.10	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	22,5	20	15
3401.11.20	- - - Xà phòng tắm	22,5	20	15
3401.11.30	- - - Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	22,5	20	15
3401.11.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
3401.19	- - Loại khác:			
3401.19.10	- - - Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm,	22,5	20	15

	trắng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy			
3401.19.90	- - - Loại khác	22,5	20	15
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:			
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	13	12	12
	- - Loại khác:			
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	18	18	15
3401.20.99	- - - Loại khác	18	18	15
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	22,5	20	15
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.			
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:			
3402.11	- - Dạng anion:			
3402.11.10	- - - Còn béo đã sulphat hóa	5	4	3
3402.11.40	- - - Alkylbenzene đã sulphonat hóa	5	4	3
	- - - Loại khác:			
3402.11.91	- - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	5	4	3
3402.11.99	- - - - Loại khác	5	4	3
3402.12	- - Dạng cation:			
3402.12.10	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	5	4	3
3402.12.90	- - - Loại khác	5	4	3
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):			
3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	5	4	3
3402.13.90	- - - Loại khác	3	3	2
3402.19	- - Loại khác:			
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	7	7	7
3402.19.90	- - - Loại khác	7	7	7
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:			
	- - Dạng lỏng:			
3402.20.11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	5	4	3
3402.20.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,5	7,5	5
3402.20.13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	5	4	3
3402.20.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,5	7,5	5
	- - Loại khác:			
3402.20.91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	5	4	3
3402.20.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,5	7,5	5
3402.20.93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	5	4	3

3402.20.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,5	7,5	5
3402.90	- Loại khác:			
	- - Ở dạng lỏng:			
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:			
3402.90.11	- - - - Chất thấm ướt	5	4	3
3402.90.12	- - - - Loại khác	5	4	3
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	6	5	5
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			
3402.90.14	- - - - Chất thấm ướt	5	4	3
3402.90.15	- - - - Loại khác	5	4	3
3402.90.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	6	5	5
	- - Loại khác:			
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:			
3402.90.91	- - - - Chất thấm ướt	5	4	3
3402.90.92	- - - - Loại khác	5	4	3
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	4	3
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			
3402.90.94	- - - - Chất thấm ướt	5	4	3
3402.90.95	- - - - Loại khác	5	4	3
3402.90.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5	4	3
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, các thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.			
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:			
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:			
	- - - Dạng lỏng:			
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	2	2	1
3403.11.19	- - - - Loại khác	2	2	1
3403.11.90	- - - Loại khác	2	2	1
3403.19	- - Loại khác:			
	- - - Ở dạng lỏng:			
3403.19.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	7	7	6,5
3403.19.12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	7	7	6,5

3403.19.19	- - - - Loại khác	17,5	17,5	17
3403.19.90	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
	- Loại khác:			
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:			
	- - - Dạng lỏng:			
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	4	3
3403.91.19	- - - - Loại khác	5	4	3
3403.91.90	- - - Loại khác	5	4	3
3403.99	- - Loại khác:			
	- - - Dạng lỏng:			
3403.99.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5	5	5
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5	5	5
3403.99.19	- - - - Loại khác	13	12	12
3403.99.90	- - - Loại khác	7	7	7
34.04	Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.			
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	2	2	1
3404.90	- Loại khác:			
3404.90.10	- - Của than non đã biến đổi hóa học	2	2	1
3404.90.90	- - Loại khác	2	2	1
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.			
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	18	18	15
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	26,5	26	25,5
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	26,5	26	25,5
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:			
3405.40.10	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	26,5	26	25,5
3405.40.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
3405.90	- Loại khác:			
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	17,5	17,5	17
3405.90.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
3406.00.00	Nến, nến cây và các loại tương tự.	18	18	15
34.07	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo			

	khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng片片, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).			
3407.00.10	- Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn hình dùng cho trẻ em	2	2	1
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng片片, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	2	2	1
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	2	2	1
	Chương 35 - Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym			
35.01	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.			
3501.10.00	- Casein	5	4	3
3501.90	- Loại khác:			
3501.90.10	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	5	4	3
3501.90.20	- - Keo casein	5	4	3
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.			
	- Albumin trứng:			
3502.11.00	- - Đã làm khô	5	4	3
3502.19.00	- - Loại khác	5	4	3
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	5	4	3
3502.90.00	- Loại khác	5	4	3
35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.			
	- Keo:			
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	5	4	3
3503.00.19	- - Loại khác	5	4	3
3503.00.30	- Keo điều chế từ bong bóng cá	5	4	3
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:			
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	5	4	3
3503.00.49	- - Loại khác	5	4	3
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi	5	4	3

	ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.			
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.			
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:			
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	5	4	3
3505.10.90	- - Loại khác	5	4	3
3505.20.00	- Keo	7,5	7,5	5
35.06	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.			
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	6	5	5
	- Loại khác:			
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	11	11	10
3506.99.00	- - Loại khác	7	7	7
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	2	2	1
3507.90.00	- Loại khác	5	5	5
	Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác			
3601.00.00	Bột nổ đẩy.	*	*	*
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	*	*	*
36.03	Dây cháy chậm; ngòi nổ; nự xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.			
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	*	*	*
3603.00.20	- Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ	*	*	*
3603.00.90	- Loại khác	*	*	*
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.			
3604.10.00	- Pháo hoa	*	*	*
3604.90	- Loại khác:			
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	*	*	*
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	*	*	*

3604.90.90	- - Loại khác	*	*	*
3605.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.	12,5	10	7,5
36.06	Hộp kim xeri-sắt và các hộp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.			
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm ³	12,5	10	7,5
3606.90	- Loại khác:			
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, còn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	7,5	7,5	5
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	7,5	7,5	5
3606.90.30	- - Hộp kim xeri-sắt và các hộp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	7,5	7,5	5
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	7,5	7,5	5
3606.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
	Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh			
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.			
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	2	2	1
3701.20.00	- Phim in ngay	7,5	7,5	5
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	3	3	2
	- Loại khác:			
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):			
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	2	2	1
3701.91.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
3701.99	- - Loại khác:			
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	2	2	1
3701.99.90	- - - Loại khác	7,5	7,5	5
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.			
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0
	- Phim khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:			
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	7,5	7,5	5
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	2	2	1
3702.39.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng			

	trên 105 mm:			
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	2	2	1
3702.42.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	2	2	1
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	2	2	1
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	2	2	1
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):			
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:			
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	2	2	1
3702.52.90	- - - Loại khác	2	2	1
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	2	2	1
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:			
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	2	2	1
3702.54.90	- - - Loại khác	2	2	1
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:			
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	2	2	1
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	2	2	1
3702.55.90	- - - Loại khác	6	5	5
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	2	2	1
3702.56.90	- - - Loại khác	2	2	1
	- Loại khác:			
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:			
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	2	2	1
3702.96.90	- - - Loại khác	2	2	1
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:			
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	2	2	1
3702.97.90	- - - Loại khác	2	2	1
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	2	2	1
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	7,5	7,5	5
3702.98.90	- - - Loại khác	2	2	1
37.03	Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.			
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:			
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	7,5	7,5	5
3703.10.90	- - Loại khác	3	3	2

3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	6	5	5
3703.90.00	- Loại khác	7,5	7,5	5
37.04	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.			
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	2	2	1
3704.00.90	- Loại khác	7,5	7,5	5
37.05	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.			
3705.10.00	- Dùng cho in offset	2	2	1
3705.90	- Loại khác:			
3705.90.10	- - Dùng cho chụp X quang	2	2	1
3705.90.20	- - Vi phim (microfilm)	2	2	1
3705.90.90	- - Loại khác	7,5	7,5	5
37.06	Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.			
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:			
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	2	2	1
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	2	2	1
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	2	2	1
3706.10.90	- - Loại khác	2	2	1
3706.90	- Loại khác:			
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	2	2	1
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	2	2	1
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	2	2	1
3706.90.90	- - Loại khác	2	2	1
37.07	Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.			
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	2	2	1
3707.90	- Loại khác:			
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	2	2	1
3707.90.90	- - Loại khác	2	2	1
	Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác			
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.			

3801.10.00	- Graphit nhân tạo	2	2	1
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	2	2	1
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	2	2	1
3801.90.00	- Loại khác	2	2	1
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.			
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	2	2	1
3802.90	- Loại khác:			
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	2	2	1
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	2	2	1
3802.90.90	- - Loại khác	2	2	1
3803.00.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	2	2	1
38.04	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.			
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	2	2	1
3804.00.90	- Loại khác	2	2	1
38.05	Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.			
3805.10.00	- Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	2	2	1
3805.90.00	- Loại khác	2	2	1
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.			
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	2	2	1
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	2	2	1
3806.30	- Gôm este:			
3806.30.10	- - Dạng khối	2	2	1
3806.30.90	- - Loại khác	2	2	1
3806.90	- Loại khác:			
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	2	2	1
3806.90.90	- - Loại khác	2	2	1
3807.00.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và	2	2	1

	các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật.			
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bắc và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).			
3808.50	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:			
3808.50.10	- - Thuốc trừ côn trùng	2	2	1
	- - Thuốc diệt nấm:			
3808.50.21	- - - Dạng bình xịt	3	3	3
3808.50.29	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Thuốc diệt cỏ:			
3808.50.31	- - - Dạng bình xịt	3	3	3
3808.50.39	- - - Loại khác	3	3	3
3808.50.40	- - Thuốc chống nảy mầm	3	3	3
3808.50.50	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	3	3	3
3808.50.60	- - Thuốc khử trùng	3	3	3
	- - Loại khác:			
3808.50.91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	3	3	2
3808.50.99	- - - Loại khác	3	3	2
	- Loại khác:			
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:			
	- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:			
3808.91.11	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	3	3	2
3808.91.19	- - - - Loại khác	3	3	2
3808.91.20	- - - Hương vòng chống muỗi	5	4	3
3808.91.30	- - - Tẩm thuốc diệt muỗi	5	4	3
	- - - Loại khác:			
	- - - - Dạng bình xịt:			
3808.91.91	- - - - - Có chức năng khử mùi	5	4	3
3808.91.92	- - - - - Loại khác	5	4	3
	- - - - Loại khác:			
3808.91.93	- - - - - Có chức năng khử mùi	2	2	1
3808.91.99	- - - - - Loại khác	2	2	1
3808.92	- - Thuốc diệt nấm:			
	- - - Dạng bình xịt:			
3808.92.11	- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	3	3	3
3808.92.19	- - - - Loại khác	3	3	3
3808.92.90	- - - Loại khác	3	3	3
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:			

	- - - Thuốc diệt cỏ:			
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	3	3	3
3808.93.19	- - - - Loại khác	3	3	3
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	3	3	3
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	3	3	3
3808.94	- - Thuốc khử trùng:			
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	3	3	3
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	3	3	3
3808.94.90	- - - Loại khác	3	3	3
3808.99	- - Loại khác:			
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	3	3	2
3808.99.90	- - - Loại khác	3	3	2
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	5	4	3
	- Loại khác:			
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:			
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (chất làm mềm)	2	2	1
3809.91.90	- - - Loại khác	2	2	1
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	2	2	1
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	2	2	1
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.			
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	2	2	1
3810.90.00	- Loại khác	2	2	1
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.			
	- Chế phẩm chống kích nổ:			
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	2	2	1
3811.19.00	- - Loại khác	2	2	1

	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:			
3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:			
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	2	2	1
3811.21.90	- - - Loại khác	2	2	1
3811.29.00	- - Loại khác	2	2	1
3811.90	- Loại khác:			
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	2	2	1
3811.90.90	- - Loại khác	2	2	1
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.			
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	3	3	2
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	5	4	3
3812.30.00	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	3	3	2
3813.00.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp.	2	2	1
3814.00.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	2	2	1
38.15	Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
	- Chất xúc tác có nền:			
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	2	2	1
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	2	2	1
3815.19.00	- - Loại khác	2	2	1
3815.90.00	- Loại khác	2	2	1
38.16	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.			
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	7	7	7
3816.00.90	- Loại khác	7	7	7
3817.00.00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	2	2	1
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	0	0	0

3819.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.	2	2	1
3820.00.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.	2	2	1
38.21	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.			
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0
3821.00.90	- Loại khác	2	2	1
38.22	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.			
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	7,5	7,5	5
3822.00.90	- Loại khác	0	0	0
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp.			
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:			
3823.11.00	- - Axit stearic	5	4	3
3823.12.00	- - Axit oleic	5	4	3
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	5	4	3
3823.19	- - Loại khác:			
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	5	4	3
3823.19.90	- - - Loại khác	5	4	3
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:			
3823.70.10	- - Dạng sáp	5	4	3
3823.70.90	- - Loại khác	5	4	3
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	2	2	1

3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	2	2	1
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5	5	5
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	5	4	3
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	5	4	3
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:			
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):			
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5	4	3
3824.71.90	- - - Loại khác	2	2	1
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	2	2	1
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	2	2	1
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):			
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5	4	3
3824.74.90	- - - Loại khác	2	2	1
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	2	2	1
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1 -trichloroethane (methyl chloroform)	2	2	1
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	2	2	1
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	2	2	1
3824.79.00	- - Loại khác	2	2	1
	- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:			
3824.81.00	- - Chứa oxirane (oxit etylen)	2	2	1
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	2	2	1
3824.83.00	- - Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	2	2	1
3824.90	- Loại khác:			
3824.90.10	- - Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ	2	2	1
3824.90.30	- - Bột nhào để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	2	2	1
3824.90.40	- - Hỗn hợp dung môi vô cơ	2	2	1
3824.90.50	- - Dầu acetone	3	3	2
3824.90.60	- - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium	12,5	10	7,5

	glutamate)			
3824.90.70	- - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	5	4	3
	- - Loại khác:			
3824.90.91	- - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng	2	2	1
3824.90.99	- - - Loại khác	2	2	1
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.			
3825.10.00	- Rác thải đô thị	*	*	*
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	*	*	*
3825.30	- Rác thải bệnh viện:			
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	*	*	*
3825.30.90	- - Loại khác	*	*	*
	- Dung môi hữu cơ thải:			
3825.41.00	- - Đã halogen hóa	*	*	*
3825.49.00	- - Loại khác	*	*	*
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	*	*	*
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:			
3825.61.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	*	*	*
3825.69.00	- - Loại khác	*	*	*
3825.90.00	- Loại khác	*	*	*
38.26	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.			
3826.00.10	- Este metyl dầu dừa (CME)	2	2	1
3826.00.90	- Loại khác	2	2	1
	Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic			
39.01	Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.			
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:			
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:			
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	3	3	3
3901.10.19	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Loại khác:			
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	3	3	3
3901.10.99	- - - Loại khác	3	3	3
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	3	3	3

3901.30.00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	3	3	3
3901.90	- Loại khác:			
3901.90.40	- - Dạng phân tán	3	3	3
3901.90.90	- - Loại khác	3	3	3
39.02	Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.			
3902.10	- Polypropylen:			
3902.10.30	- - Dạng phân tán	3	3	3
3902.10.90	- - Loại khác	3	3	3
3902.20.00	- Polyisobutylen	3	3	3
3902.30	- Copolyme propylen:			
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	3	3
3902.30.90	- - Loại khác	3	3	3
3902.90	- Loại khác:			
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	3	3	3
3902.90.90	- - Loại khác	3	3	3
39.03	Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.			
	- Polystyren:			
3903.11	- - Loại giãn nở được:			
3903.11.10	- - - Dạng hạt	2	2	1
3903.11.90	- - - Dạng khác	5	4	3
3903.19	- - Loại khác:			
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	5	4	3
	- - - Dạng hạt:			
3903.19.21	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	2	2	1
3903.19.29	- - - - Loại khác	2	2	1
	- - - Loại khác:			
3903.19.91	- - - - Polystyren Loại chịu tác động cao (HIPS)	5	4	3
3903.19.99	- - - - Loại khác	5	4	3
3903.20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):			
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	*	*	*
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	*	*	*
3903.20.90	- - Loại khác	*	*	*
3903.30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):			
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	*	*	*
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	*	*	*
3903.30.60	- - Dạng hạt	*	*	*
3903.30.90	- - Loại khác	*	*	*
3903.90	- Loại khác:			
3903.90.30	- - Dạng phân tán	*	*	*
	- - Loại khác:			
3903.90.91	- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	*	*	*

3903.90.99	- - - Loại khác	*	*	*
39.04	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.			
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:			
3904.10.10	- - Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	*	*	*
	- - Loại khác:			
3904.10.91	- - - Dạng hạt	*	*	*
3904.10.92	- - - Dạng bột	*	*	*
3904.10.99	- - - Loại khác	*	*	*
	- Poly (vinyl clorua) khác:			
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:			
3904.21.10	- - - Dạng hạt	*	*	*
3904.21.20	- - - Dạng bột	*	*	*
3904.21.90	- - - Loại khác	*	*	*
3904.22	- - Đã hóa dẻo:			
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	*	*	*
3904.22.20	- - - Dạng hạt	*	*	*
3904.22.30	- - - Dạng bột	*	*	*
3904.22.90	- - - Loại khác	*	*	*
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:			
3904.30.10	- - Dạng hạt	7	7	7
3904.30.20	- - Dạng bột	3	3	3
3904.30.90	- - Loại khác	7	7	7
3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:			
3904.40.10	- - Dạng hạt	7	7	7
3904.40.20	- - Dạng bột	3	3	3
3904.40.90	- - Loại khác	7	7	7
3904.50	- Polyme vinyliden clorua:			
3904.50.40	- - Dạng phân tán	7	7	7
3904.50.50	- - Dạng hạt	7	7	7
3904.50.60	- - Dạng bột	3	3	3
3904.50.90	- - Loại khác	7	7	7
	- Fluoro-polyme:			
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:			
3904.61.10	- - - Dạng hạt	7	7	7
3904.61.20	- - - Dạng bột	3	3	3
3904.61.90	- - - Loại khác	7	7	7
3904.69	- - Loại khác:			
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	7	7	7
3904.69.40	- - - Dạng hạt	7	7	7
3904.69.50	- - - Dạng bột	3	3	3
3904.69.90	- - - Loại khác	7	7	7

3904.90	- Loại khác:			
3904.90.30	- - Dạng phân tán	7	7	7
3904.90.40	- - Dạng hạt	7	7	7
3904.90.50	- - Dạng bột	3	3	3
3904.90.90	- - Loại khác	7	7	7
39.05	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.			
	- Poly (vinyl axetat):			
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	*	*	*
3905.19	- - Loại khác:			
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	7	7	7
3905.19.90	- - - Loại khác	7	7	7
	- Copolyme vinyl axetat:			
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	*	*	*
3905.29.00	- - Loại khác	5	4	3
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:			
3905.30.10	- - Dạng phân tán	5	4	3
3905.30.90	- - Loại khác	5	4	3
	- Loại khác:			
3905.91	- - Copolyme:			
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	5	4	3
3905.91.90	- - - Loại khác	5	4	3
3905.99	- - Loại khác:			
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	*	*	*
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	*	*	*
3905.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
39.06	Polyme acrylic dạng nguyên sinh.			
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):			
3906.10.10	- - Dạng phân tán	*	*	*
3906.10.90	- - Loại khác	*	*	*
3906.90	- Loại khác:			
3906.90.20	- - Dạng phân tán	*	*	*
	- - Loại khác:			
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	*	*	*
3906.90.99	- - - Loại khác	*	*	*
39.07	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.			
3907.10.00	- Polyaxetal	3	3	3
3907.20	- Polyete khác:			

3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	3	3	3
3907.20.90	- - Loại khác	3	3	3
3907.30	- Nhựa epoxit:			
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	3	3	3
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	3	3
3907.30.90	- - Loại khác	3	3	3
3907.40.00	- Polycarbonat	3	3	3
3907.50	- Nhựa alkyd:			
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	3	3
3907.50.90	- - Loại khác	3	3	3
3907.60	- Poly (etylen terephthalat):			
3907.60.10	- - Dạng phân tán	3	3	3
3907.60.20	- - Dạng hạt	3	3	3
3907.60.90	- - Loại khác	3	3	3
3907.70.00	- Poly (axit lactic)	3	3	3
	- Polyeste khác:			
3907.91	- - Chưa no:			
3907.91.20	- - - Dạng mảnh vỡ	3	3	3
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3	3	3
3907.91.90	- - - Loại khác	3	3	3
3907.99	- - Loại khác:			
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	3	3	3
3907.99.90	- - - Loại khác	3	3	3
39.08	Polyamide dạng nguyên sinh.			
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:			
3908.10.10	- - Polyamide-6	3	3	3
3908.10.90	- - Loại khác	3	3	3
3908.90.00	- Loại khác	3	3	3
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.			
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:			
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3	3	3
3909.10.90	- - Loại khác	3	3	3
3909.20	- Nhựa melamin:			
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3	3	3
3909.20.90	- - Loại khác	3	3	3
3909.30	- Nhựa amino khác:			
3909.30.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3	3	3
	- - Loại khác:			
3909.30.91	- - - Nhựa glyoxal monourein	3	3	3
3909.30.99	- - - Loại khác	3	3	3
3909.40	- Nhựa phenolic:			

3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3	3	2
3909.40.90	- - Loại khác	3	3	2
3909.50.00	- Polyurethan	3	3	3
39.10	Silicon dạng nguyên sinh.			
3910.00.20	- Dạng phân tán hoặc dạng hòa tan	3	3	3
3910.00.90	- Loại khác	3	3	3
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.			
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	3	3	3
3911.90.00	- Loại khác	3	3	3
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.			
	- Axetat xenlulo:			
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	3	3	3
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	3	3	3
3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):			
	- - Chưa hóa dẻo:			
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	3	3	3
3912.20.19	- - - Loại khác	3	3	3
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	3	3	3
	- Ete xenlulo:			
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và muối của nó	3	3	3
3912.39.00	- - Loại khác	3	3	3
3912.90	- Loại khác:			
3912.90.20	- - Dạng hạt	3	3	3
3912.90.90	- - Loại khác	3	3	3
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.			
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	3	3	2
3913.90	- Loại khác:			
3913.90.10	- - Protein đã làm cứng	3	3	2
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	3	2
3913.90.30	- - Polyme từ tinh bột	3	3	2
3913.90.90	- - Loại khác	3	3	2
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	3	3	2
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.			

3915.10	- Từ polyme etylen:			
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	5	4	3
3915.10.90	- - Loại khác	5	4	3
3915.20	- Từ polyme styren:			
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	5	4	3
3915.20.90	- - Loại khác	5	4	3
3915.30	- Từ polyme vinyl clorua:			
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	5	4	3
3915.30.90	- - Loại khác	5	4	3
3915.90.00	- Từ plastic khác	5	4	3
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.			
3916.10	- Từ polyme etylen:			
3916.10.10	- - Sợi monofilament	5	4	3
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	5	4	3
3916.20	- Từ polyme vinyl clorua:			
3916.20.10	- - Sợi monofilament	5	4	3
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	5	4	3
3916.90	- Từ plastic khác:			
	- - Từ protein đã làm cứng:			
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	5	4	3
3916.90.49	- - - Loại khác	5	4	3
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	5	4	3
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	4	3
	- - Loại khác:			
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	5	4	3
3916.90.99	- - - Loại khác	5	4	3
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.			
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:			
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm cứng	5	4	3
3917.10.90	- - Loại khác	5	4	3
	- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:			
3917.21.00	- - Bằng polyme etylen	*	*	*
3917.22.00	- - Bằng polyme propylen	7,5	7,5	5
3917.23.00	- - Bằng polyme vinyl clorua	*	*	*
3917.29.00	- - Bằng plastic khác	*	*	*
	- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:			
3917.31.00	- - Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa	*	*	*

3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:			
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giảm bông	*	*	*
3917.32.90	- - - Loại khác	*	*	*
3917.33.00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	*	*	*
3917.39.00	- - Loại khác	*	*	*
3917.40.00	- Các phụ kiện	13	12	12
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.			
3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:			
	- - Tấm trải sàn:			
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	*	*	*
3918.10.19	- - - Loại khác	*	*	*
3918.10.90	- - Loại khác	*	*	*
3918.90	- Từ plastic khác:			
	- - Tấm trải sàn:			
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	*	*	*
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	*	*	*
3918.90.14	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*
3918.90.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Loại khác:			
3918.90.91	- - - Bằng polyetylen	*	*	*
3918.90.92	- - - Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	*	*	*
3918.90.99	- - - Loại khác	*	*	*
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.			
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:			
3919.10.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	*	*	*
3919.10.20	- - Bằng polyetylen	*	*	*
3919.10.90	- - Loại khác	*	*	*
3919.90	- Loại khác:			
3919.90.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	6	5	5
3919.90.20	- - Bằng protein đã được làm cứng	6	5	5
3919.90.90	- - Loại khác	6	5	5
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.			
3920.10.00	- Từ polyme etylen	5	4	3
3920.20	- Từ polyme propylen:			

3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	*	*	*
3920.20.90	- - Loại khác	*	*	*
3920.30	- Từ polyme styren:			
3920.30.10	- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	5	4	3
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	5	4	3
3920.30.90	- - Loại khác	5	4	3
	- Từ polyme vinyl clorua:			
3920.43.00	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	*	*	*
3920.49.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Từ polyme acrylic:			
3920.51.00	- - Từ poly(metyl metacrylat)	5	4	3
3920.59.00	- - Loại khác	5	4	3
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl hoặc polyeste khác:			
3920.61	- - Từ polycarbonat:			
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	5	4	3
3920.61.90	- - - Loại khác	5	4	3
3920.62.00	- - Từ poly (etylen terephthalat)	5	4	3
3920.63.00	- - Từ polyeste chưa no	5	4	3
3920.69.00	- - Từ polyeste khác	5	4	3
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:			
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:			
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	5	4	3
3920.71.90	- - - Loại khác	5	4	3
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	5	4	3
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:			
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	5	4	3
3920.79.90	- - - Loại khác	5	4	3
	- Từ plastic khác:			
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):			
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	5	4	3
3920.91.90	- - - Loại khác	5	4	3
3920.92	- - Từ polyamit:			
3920.92.10	- - - Từ polyamit-6	5	4	3
3920.92.90	- - - Loại khác	5	4	3
3920.93.00	- - Từ nhựa amino	5	4	3
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:			
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	5	4	3
3920.94.90	- - - Loại khác	5	4	3
3920.99	- - Từ plastic khác:			
3920.99.10	- - - Từ protein đã làm cứng hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	4	3

3920.99.90	- - - Loại khác	5	4	3
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.			
	- Loại xếp:			
3921.11	- - Từ polyme styren:			
3921.11.20	- - - Loại cứng	5	4	3
3921.11.90	- - - Loại khác	5	4	3
3921.12.00	- - Từ polyme vinyl clorua	5	4	3
3921.13	- - Từ polyurethan:			
3921.13.10	- - - Loại cứng	5	4	3
3921.13.90	- - - Loại khác	5	4	3
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:			
3921.14.20	- - - Loại cứng	5	4	3
3921.14.90	- - - Loại khác	5	4	3
3921.19	- - Từ plastic khác:			
3921.19.20	- - - Loại cứng	5	4	3
3921.19.90	- - - Loại khác	5	4	3
3921.90	- Loại khác:			
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	8,5	8,5	8,5
3921.90.20	- - Từ protein đã làm cứng	8,5	8,5	8,5
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	8,5	8,5	8,5
3921.90.90	- - Loại khác	8,5	8,5	8,5
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.			
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:			
3922.10.10	- - Bồn tắm	*	*	*
3922.10.90	- - Loại khác	*	*	*
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	*	*	*
3922.90	- Loại khác:			
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:			
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	*	*	*
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	*	*	*
3922.90.19	- - - Loại khác	*	*	*
3922.90.90	- - Loại khác	*	*	*
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.			
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:			
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	7,5	7,5	5
3923.10.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):			
3923.21	- - Từ polyme etylen:			

	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):			
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	12,5	10	7,5
3923.21.19	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
	- - - Loại khác:			
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	12,5	10	7,5
3923.21.99	- - - - Loại khác	12,5	10	7,5
3923.29	- - Từ plastic khác:			
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	12,5	10	7,5
3923.29.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:			
3923.30.20	- - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	12,5	10	7,5
3923.30.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:			
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	3	3	2
3923.40.90	- - Loại khác	3	3	2
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	12,5	10	7,5
3923.90	- Loại khác:			
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	6	5	5
3923.90.90	- - Loại khác	26,5	26	25,5
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.			
3924.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp	*	*	*
3924.90	- Loại khác:			
3924.90.10	- - Bộ để giường bệnh, bộ đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bộ để phòng ngủ	35,5	35	34
3924.90.90	- - Loại khác	35,5	35	34
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	35,5	35	34
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	*	*	*
3925.30.00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	*	*	*
3925.90.00	- Loại khác	*	*	*
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.			

3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	17,5	15	10
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):			
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để phòng hóa, phóng xạ hoặc lửa	13	12	12
3926.20.90	- - Loại khác	22,5	20	15
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	*	*	*
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	17,5	15	10
3926.90	- Loại khác:			
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	26,5	26	25,5
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	26,5	26	25,5
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:			
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	17,5	17,5	17
3926.90.39	- - - Loại khác	8,5	8,5	8,5
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:			
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5,5	5,5	5,5
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	17,5	17,5	17
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	17,5	17,5	17
3926.90.49	- - - Loại khác	5,5	5,5	5,5
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:			
3926.90.53	- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	17,5	17,5	17
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	17,5	17,5	17
3926.90.59	- - - Loại khác	17,5	17,5	17
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	17,5	17,5	17
3926.90.70	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	17,5	17,5	17
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:			
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	13	13	12,5
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	17,5	17,5	17
3926.90.89	- - - Loại khác	17,5	17,5	17
	- - Loại khác:			
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	26,5	26	25,5
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	26,5	26	25,5
3926.90.99	- - - Loại khác:			
3926.90.99.10	- - - - Núm vú, khung ngực (breastshell), tấm chắn núm vú, phễu vắt sữa bằng tay	17,5	17,5	17
3926.90.99.10	- - - - Loại khác	17,5	17,5	17